ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG - ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC, TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON NĂM 2021

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng đề án)

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- **Giới thiệu và sứ mệnh**

- Sứ mệnh:

+ Trường là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học, sau đại học đáp ứng yêu cầu thị trường lao động và phục vụ phát triển kinh tế, văn hoá - xã hội của đất nước.

+ Trường là trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin, truyền thông và lĩnh vực liên quan phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) đất nước.

- Mục tiêu: Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông đào tạo theo định hướng ứng dụng; cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng với khả năng ứng dụng thực tiễn cao; nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ về lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông gắn với giải quyết các vấn đề thực tiễn.

- **Địa chỉ các trụ sở**

STT	Loại trường	Tên trường	Địa điểm	Diện tích đất	Diện tích xây dựng
1	Cơ sở đào tạo chính	CSDT1	Đường Z115, xã Quyết Thắng, tp. Thái Nguyên	85.795,6 m2	24.328,5 m2

2. Quy mô đào tạo chính quy

STT	Theo phương thức, trình độ đào	Quy mô theo khối ngành đào tạo						
		Khối	Khối	Khối	Khối ngành	Khối	Khối	Khối

	tạo	ngành I	ngành II	ngành III	IV	ngành V	ngành VI	ngành VII
1.	Sau đại học							
1.1	Tiến sĩ							
1.1.1	Khoa học máy tính (9480101)					7		
1.2	Thạc sĩ							
1.2.1	Hệ thống thông tin quản lý (8340405)			9				
1.2.2	Khoa học máy tính (8480101)					46		
1.2.3	Kỹ thuật viễn thông (8520208)					13		
1.2.4	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (8520216)					0		
2.	Đại học							
2.1	Chính quy		347	604		2663		211
2.1.1	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên							
2.1.1.1	Thiết kế đồ họa (7210403)		347					
2.1.1.2	Thương mại điện tử (7340122)			316				
2.1.1.3	Quản trị văn phòng (7340406)			215				
2.1.1.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện					176		

	tử (7510301)							
2.1.1.5	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông (7510302)					332		
2.1.1.6	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá (7510303)					238		
2.1.1.7	Kỹ thuật y sinh (7520212)					60		
2.1.1.8	Truyền thông đa phương tiện (7320104)							133
2.1.1.9	Công nghệ truyền thông (7320106)							78
2.1.2	Các ngành đào tạo ưu tiên							
2.1.2.1	Hệ thống thông tin quản lý (7340405)			73				
2.1.2.2	Khoa học máy tính (7480101)					28		
2.1.2.3	Kỹ thuật phần mềm (7480103)					531		
2.1.2.4	Công nghệ kỹ thuật máy tính (7480108)					78		
2.1.2.5	Công nghệ thông tin (7480201)					1220		
2.2	Liên thông từ TC							

	lên ĐH							
2.2.1	Quản trị văn phòng (7340406)			4				
2.2.2	Công nghệ kỹ thuật máy tính (7480108)					2		
2.2.3	Công nghệ thông tin (7480201)					45		
2.2.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (7510301)					9		
2.2.5	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông (7510302)					4		
2.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy							
2.3.1	Thiết kế đồ họa (7210403)		1					
2.3.2	Quản trị văn phòng (7340406)			3				
2.3.3	Khoa học máy tính (7480101)					1		
2.3.4	Kỹ thuật phần mềm (7480103)					1		
2.3.5	Công nghệ kỹ thuật máy tính (7480108)					2		
2.3.6	Công nghệ thông tin (7480201)					110		

2.3.7	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (7510301)					29		
2.3.8	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông (7510302)					28		
2.4	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên							
2.4.1	Quản trị văn phòng (7340406)			3				
2.4.2	Công nghệ kỹ thuật máy tính (7480108)					23		
2.4.3	Công nghệ thông tin (7480201)					166		
2.4.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (7510301)					1		
2.4.5	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông (7510302)					2		
3.	Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non							
3.1	Chính quy							
3.2	Liên thông từ trung cấp lên cao							

	đẳng chính quy							
3.3	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng							
II	Vừa làm vừa học							
1	Đại học							
1.1	Vừa làm vừa học							
1.11	Quản trị văn phòng (7340406)			34				
1.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học vừa làm vừa học							
1.21	Quản trị văn phòng (7340406)			185				
1.22	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (7510301)					8		
1.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học vừa làm vừa học							
1.31	Quản trị văn phòng (7340406)			99				
1.32	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (7510301)					18		
1.4	Đào tạo vừa học vừa làm đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình							

	độ đại học trở lên							
1.41	Quản trị văn phòng (7340406)			18				
2.	Cao đẳng ngành Giáo dục mầm non							
2.1	Vừa làm vừa học							
2.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học							
2.3	Đào tạo vừa học vừa làm đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng							
III	Đào tạo từ xa							

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

STT	**Năm tuyển sinh**	**Phương thức tuyển sinh**			
		Thi tuyển	**Xét tuyển**	**Kết hợp thi tuyển và xét tuyển**	**Ghi chú**
1	Năm tuyển sinh 2020		x		
2	Năm tuyển sinh 2019		x		

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Mã ngành	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
		Chỉ tiêu	Số TS nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số TS nhập học	Điểm trúng tuyển
Khối ngành I							
Khối ngành II							
Thiết kế đồ họa	7210403	40	99	13.5	40	122	18
Ngữ văn, Toán, Vật lí	C01						
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01						
Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân	C14						
Toán, Vật lí, Hóa học	A00						
Khối ngành III							
Hệ thống thông tin quản lý	7340405	60	122	13.5	60	15	17
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01						
Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân	C14						

Ngữ văn, Toán, Vật lí	C01						
Toán, Vật lí, Hóa học	A00						
Quản trị văn phòng	7340406	90	48	13	110	53	16
Ngữ văn, Toán, Vật lí	C01						
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01						
Toán, Vật lí, Hóa học	A00						
Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân	C14						
Thương mại điện tử	7340122	100	68	13	100	103	16
Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân	C14						
Ngữ văn, Toán, Vật lí	C01						
Toán, Vật lí, Hóa học	A00						
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01						
Marketing số	7340122_TD	0	0	0	20	18	18
Ngữ văn, Toán, Tiếng	D01						

Anh							
Ngữ văn, Toán, Vật lí	C01						
Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân	C14						
Toán, Vật lí, Hóa học	A00						
Khối ngành IV							
Khối ngành V							
Công nghệ thông tin	7480201	200	233	13	230	340	17
Ngữ văn, Toán, Vật lí	C01						
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01						
Toán, Vật lí, Hóa học	A00						
Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân	C14						
Khoa học máy tính	7480101	65	6	14	70	12	18
Toán, Vật lí, Hóa học	A00						
Ngữ văn, Toán, Giáo	C14						

dục công dân							
Ngữ văn, Toán, Vật lí	C01						
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01						
Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	75	6	13.5	70	10	17
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01						
Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân	C14						
Toán, Vật lí, Hóa học	A00						
Ngữ văn, Toán, Vật lí	C01						
Kỹ thuật phần mềm	7480103	90	100	13	85	134	17
Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân	C14						
Toán, Vật lí, Hóa học	A00						
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01						
Ngữ văn, Toán, Vật lí	C01						

Hệ thống thông tin	7480104	75	1	16	70	4	17
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01						
Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân	C14						
Ngữ văn, Toán, Vật lí	C01						
Toán, Vật lí, Hóa học	A00						
An toàn thông tin	7480202	85	13	13.5	60	5	17
Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân	C14						
Ngữ văn, Toán, Vật lí	C01						
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01						
Toán, Vật lí, Hóa học	A00						
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	60	40	13	80	34	16
Toán, Vật lí, Hóa học	A00						
Ngữ văn, Toán, Vật lí	C01						

Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân	C14						
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01						
Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	70	52	13	75	56	18
Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân	C14						
Toán, Vật lí, Hóa học	A00						
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01						
Ngữ văn, Toán, Vật lí	C01						
Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	100	10	13.5	130	33	16
Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân	C14						
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01						
Toán, Vật lí, Hóa học	A00						

Ngữ văn, Toán, Vật lí	C01						
Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	40	65	13	50	50	16
Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân	C14						
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01						
Ngữ văn, Toán, Vật lí	C01						
Toán, Vật lí, Hóa học	A00						
Kỹ thuật y sinh	7520212	40	5	14	40	12	17
Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân	C14						
Toán, Vật lí, Hóa học	A00						
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01						
Ngữ văn, Toán, Vật lí	C01						
Công nghệ thông tin	7480201_CLC	20	28	16	20	25	19
Ngữ văn,	C14						

Toán, Giáo dục công dân							
Toán, Vật lí, Hóa học	A00						
Ngữ văn, Toán, Vật lí	C01						
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01						
Kỹ thuật phần mềm	7480103_KNU	0	0	0	20	8	19
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01						
Ngữ văn, Toán, Vật lí	C01						
Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân	C14						
Toán, Vật lí, Hóa học	A00						
Khối ngành VI							
Khối ngành VII							
Truyền thông đa phương tiện	7320104	60	26	13	60	69	16
Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân	C14						

Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01						
Toán, Vật lí, Hóa học	A00						
Ngữ văn, Toán, Vật lí	C01						
Công nghệ truyền thông	7320106	50	16	13.5	50	17	16
Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân	C14						
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01						
Toán, Vật lí, Hóa học	A00						
Ngữ văn, Toán, Vật lí	C01						

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- *Tổng diện tích đất của trường:* 21,28 ha
- *Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có):* 1400
- *Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:* 5,2 m^2/sinh viên

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	116	11300
2	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	1900
3	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	16	1688
4	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	24	1838
5	Số phòng học dưới 50 chỗ	6	306
6	Số phòng học đa phương tiện	0	0
7	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	68	5568
8	Thư viện, trung tâm học liệu	2	3156
9	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	49	5741

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

- *Xem phụ lục 03 kèm theo*

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo…sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo	Số lượng

1	Khối ngành I	0
2	Khối ngành II	3984
3	Khối ngành III	6397
4	Khối ngành IV	0
5	Khối ngành V	14326
6	Khối ngành VI	0
7	Khối ngành VII	3133

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo Giáo dục Mầm non.

- *Xem phụ lục 01 kèm theo*

1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo Giáo dục Mầm non.

- *Xem phụ lục 02 kèm theo*

III. Các thông tin của năm tuyển sinh

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non chính quy *(không bao gồm liên thông chính quy từ TC, CĐ lên ĐH, ĐH đối với người có bằng ĐH; từ TC lên CĐ, CĐ ngành Giáo dục Mầm non đối với người có bằng CĐ)*

1.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) có nguyện vọng đăng ký xét tuyển vào học một trong các ngành đào tạo đại học của nhà trường.
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được UBND tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập do hậu quả của chất độc hóa học là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Xét tuyển;

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo: Ghi rõ số, ngày ban hành quyết định chuyển đổi tên ngành của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định của trường (nếu được cho phép tự chủ) đối với Ngành trong Nhóm ngành, Khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo theo quy định của pháp luật;

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
1	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	2572/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2006
2	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	2572/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2003
3	An toàn thông tin	7480202	2572/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2014
4	Khoa học máy tính	7480101	2572/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2006
5	Hệ thống thông tin	7480104	2572/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2006
6	Công nghệ truyền thông	7320106	2572/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2014
7	Thương mại điện tử	7340122	2572/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2014

8	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	2572/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2007
9	Truyền thông đa phương tiện	7320104	2572/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2012
10	Công nghệ ô tô và giao thông thông minh	7510212	631/QĐ-ĐHTN	14/04/2021	Đại học Thái Nguyên	2021
11	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	2572/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2012
12	Kỹ thuật phần mềm	7480103	2572/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2006
13	Quản trị văn phòng	7340406	2572/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2012
14	Kỹ thuật cơ điện tử thông minh và Robot	7520119	630/QĐ-ĐHTN	14/04/2021	Đại học Thái Nguyên	2021
15	Kỹ thuật y sinh	7520212	2572/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2012

16	Thiết kế đồ họa	7210403	2572/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2014
17	Công nghệ thông tin	7480201	2572/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2002
18	Kinh tế số	7310112	629/QĐ-ĐHTN	14/04/2021	Đại học Thái Nguyên	2021
19	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	2572/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2006
20	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	2572/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2008

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

STT	Ngành học	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
			Xét theo KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính
1	Các ngành đào											

	tạo đại học											
1.1	Thiết kế đồ họa	7210403	20	20	A00	TO	C01	TO	C14	TO	D01	TO
1.2	Kinh tế số	7310112	40	35	A00	TO	C01	TO	C14	TO	D01	TO
1.3	Truyền thông đa phương tiện	7320104	30	30	A00	TO	C01	TO	C14	TO	D01	TO
1.4	Công nghệ truyền thông	7320106	25	25	A00	TO	C01	TO	C14	TO	D01	TO
1.5	Thương mại điện tử	7340122	50	25	A00	TO	C01	TO	C14	TO	D01	TO
1.6	Marketing số	7340122_TD	30	10	A00	TO	C01	TO	C14	TO	D01	TO
1.7	Hệ thống	7340405	45	40	A00	TO	C01	TO	C14	TO	D01	TO

	thông tin quản lý											
1.8	Quản trị văn phòng	7340406	60	30	A00	TO	C01	TO	C14	TO	D01	TO
1.9	Khoa học máy tính	7480101	15	10	A00	TO	C01	TO	C14	TO	D01	TO
1.10	Trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn	7480101_T	40	30	A00	TO	C01	TO	C14	TO	D01	TO
1.11	Kỹ thuật phần mềm	7480103	65	40	A00	TO	C01	TO	C14	TO	D01	TO
1.12	Kỹ thuật phần mềm - KNU	7480103_KNU	10	10	A00	TO	C01	TO	C14	TO	D01	TO
1.13	Công nghệ kỹ	7480108	40	25	A00	TO	C01	TO	C14	TO	D01	TO

	thuật máy tính											
1.14	Công nghệ kỹ thuật máy tính - JAP	7480108_JAP	15	5	A00	TO	C01	TO	C14	TO	D01	TO
1.15	Công nghệ thông tin	7480201	90	70	A00	TO	C01	TO	C14	TO	D01	TO
1.16	An toàn thông tin	7480201_A	15	10	A00	TO	C01	TO	C14	TO	D01	TO
1.17	Công nghệ thông tin - CLC	7480201_CLC	10	10	A00	TO	C01	TO	C14	TO	D01	TO
1.18	Hệ thống thông tin	7480201_H	15	10	A00	TO	C01	TO	C14	TO	D01	TO
1.19	Mạng máy tính và truyền	7480201_M	15	10	A00	TO	C01	TO	C14	TO	D01	TO

	thông dữ liệu											
1.20	Công nghệ ôtô và giao thông thông minh	7510212	30	25	A00	TO	C01	TO	C14	TO	D01	TO
1.21	Công nghệ ôtô và giao thông thông minh - JAP	7510212_JAP	15	5	A00	TO	C01	TO	C14	TO	D01	TO
1.22	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	60	30	A00	TO	C01	TO	C14	TO	D01	TO

1.23	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử - JAP	7510301_JAP	15	5	A00	TO	C01	TO	C14	TO	D01	TO
1.24	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	20	20	A00	TO	C01	TO	C14	TO	D01	TO
1.25	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông - JAP	7510302_JAP	15	5	A00	TO	C01	TO	C14	TO	D01	TO
1.26	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động	7510303	25	20	A00	TO	C01	TO	C14	TO	D01	TO

	hóa											
1.27	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa - JAP	7510303_JAP	15	5	A00	TO	C01	TO	C14	TO	D01	TO
1.28	Kỹ thuật cơ điện tử thông minh và robot	7520119	30	25	A00	TO	C01	TO	C14	TO	D01	TO
1.29	Kỹ thuật cơ điện tử thông minh và robot - JAP	7520119_JAP	15	5	A00	TO	C01	TO	C14	TO	D01	TO
1.30	Kỹ thuật y sinh	7520212	20	20	A00	TO	C01	TO	C14	TO	D01	TO

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT
2.5.1 Điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT).

2.5.2 Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT.

- Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT:

+ Thí sinh phải có kết quả thi 3 môn + Điểm ưu tiên đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đại học do Nhà trường công bố.

Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp + Điểm ưu tiên.

- Xét tuyển theo kết quả học bạ THPT *(Thí sinh đạt 1 trong các trường hợp sau)*

1. Trường hợp 1

Tổng điểm tổng kết cuối năm của 3 môn học năm lớp 12 theo tổ hợp đăng ký xét tuyển cộng cả điểm ưu tiên *(nếu có)* đạt từ 18.0 trở lên

Điểm xét tuyển = [Tổng điểm tổng kết cuối năm của 3 môn học năm lớp 12 *(3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển)*] + Điểm ưu tiên.

2. Trường hợp 2

Điểm trung bình của 5 học kỳ (HK 1,2 lớp 10, HK 1,2 lớp 11, HK 1 lớp 12) đạt từ 6.0 trở lên

Điểm xét tuyển = ([HK1 lớp 10 + HK 2 lớp 10 + HK1 lớp 11 + HK2 lớp 11 + HK1 lớp 12])/5+ Điểm ưu tiên/3

3. Trường hợp 3

Điểm trung bình các môn học cả năm lớp 12 đạt từ 6.0 trở lên.

Điểm xét tuyển = [ĐTB cả năm lớp 12] + Điểm ưu tiên/3.

***) Đối với thí sinh Việt Nam đã học và tốt nghiệp THPT ở nước ngoài, thí sinh đã tốt nghiệp THPT các trường Quốc tế tại Việt Nam:**

- Đã tốt nghiệp THPT

- Có điểm kết quả học tập THPT từ đạt điểm D trở lên (điểm học bạ được quy đổi sang thang điểm 10 theo tổ hợp môn: Toán – Ngoại ngữ – và 1 môn tự chọn khác) hoặc kết quả kiểm tra kiến thức tiếng Việt và tiếng Anh theo quy định của Trường.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...
- Mã trường: DTC

- Không có sự chênh lệch điểm giữa các tổ hợp xét tuyển.

- Không sử dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...
2.7.1. Thời gian nhận ĐKXT

- Đợt dành cho thí sinh đã tốt nghiệp THPT từ năm 2020 trở về trước, nộp hồ sơ ĐKXT theo phương thức xét tuyển học bạ: 15/3 - 31/5/2021.

- Đợt chính thức: từ 14/7 đến 17h00 ngày 5/8/2021.

- Đợt bổ sung:

+ Đợt bổ sung đợt 1: từ ngày 22/8 đến 30/8/2021.

+ Đợt bổ sung đợt 2: từ ngày 03/9 đến 13/9/2021.

+ Đợt bổ sung đợt 3: từ ngày 17/9 đến 03/10/2021.

2.7.2. Hình thức nhận ĐKXT

- Đối với thí sinh ĐKXT điểm thi tốt nghiệp THPT, thí sinh có thể lựa chọn một trong các hình thức ĐKXT sau

+ Đăng ký trực tuyến trên website chính thức của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc tại website tuyển sinh chính thức của trường tại địa chỉ *http://tuyensinh.ictu.edu.vn*.

+ Nộp hồ sơ trực tiếp tại trường.

+ Chuyển phát nhanh hồ sơ qua đường bưu điện đến địa chỉ: Trung tâm Truyền thông, Tuyển sinh và Hỗ trợ sinh viên - Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông - đường Z115, Quyết Thắng, TP Thái Nguyên - ĐT: 0208.3901828.

Hồ sơ ĐKXT điểm thi tốt nghiệp THPT gồm:

+ Phiếu ĐKXT điểm thi *(thí sinh tải mẫu tại http://tuyensinh.ictu.edu.vn)*.

+ Giấy chứng nhận kết quả thi THPT *(bản sao công chứng)*.

+ Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước *(bản sao)*.

- Đối với thí sinh ĐKXT học bạ THPT, thí sinh có thể lựa chọn một trong các hình thức ĐKXT sau

+ Đăng ký trực tuyến tại website tuyển sinh chính thức của trường tại địa chỉ http://tuyensinh.ictu.edu.vn

+ Nộp hồ sơ trực tiếp tại trường.

+ Chuyển phát nhanh hồ sơ qua đường bưu điện đến địa chỉ: Trung tâm Truyền thông, Tuyển sinh và Hỗ trợ sinh viên – Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông – đường Z115, Quyết Thắng, TP Thái Nguyên – ĐT: 0208.3901828.

Hồ sơ ĐKXT học bạ gồm:

+ Phiếu ĐKXT học bạ *(thí sinh tải mẫu tại http://tuyensinh.ictu.edu.vn).*

+ Bằng tốt nghiệp hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT *(bản sao công chứng)*.

+ Học bạ THPT *(bản sao công chứng).*

+ Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước *(bản sao).*

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;...
Thí sinh được xét tuyển thẳng vào trường nếu thuộc một trong các đối tượng:

a) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp trung học.

b) Người đã trúng tuyển vào trường, nhưng ngay năm đó có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ mà chưa được nhận vào học ở một trường lớp chính quy dài hạn nào, được từ cấp trung đoàn trong quân đội hoặc Tổng đội thanh niên xung phong giới thiệu, nếu có đủ các điều kiện và tiêu chuẩn về sức khoẻ, có đầy đủ các giấy tờ hợp lệ. Nếu việc học tập bị gián đoạn từ 3 năm trở lên và các đối tượng được xét tuyển thẳng có nguyện vọng, thì được xem xét giới thiệu vào trường, lớp dự bị để ôn tập trước khi vào học chính thức.

c) Thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế đã tốt nghiệp THPT thì được xét tuyển thẳng vào trường theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi của thí sinh. Thí sinh trong đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế nếu chưa tốt nghiệp THPT sẽ được bảo lưu kết quả đến hết năm tốt nghiệp THPT.

d) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, đã tốt nghiệp THPT được xét tuyển thẳng vào trường theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải.

Thí sinh đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, đoạt giải trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, nếu chưa tốt nghiệp THPT được bảo lưu đến hết năm tốt nghiệp THPT.

đ) Đối với thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định: Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả học tập THPT của học sinh (*học bạ*), tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định cho vào học.

e) Đối với thí sinh là người nước ngoài, có nguyện vọng học tại trường: Hiệu trưởng căn cứ kết quả học tập THPT của học sinh *(bảng điểm)*, kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực tiếng Việt theo quy định của trường để xem xét, quyết định cho vào học.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...
+ Đợt chính thức

Xét tuyển theo hình thức điểm thi TN THPT

Lệ phí xét tuyển: 25.000 đồng /01 nguyện vọng đăng ký xét tuyển .

Xét tuyển theo hình thức học bạ THPT

Nhà trường miễn lệ phí cho thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành học của trường.

+ Các đợt bổ sung

Nhà trường miễn lệ phí cho thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành học của trường.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)
+ Nhóm ngành khoa học xã hội, kinh tế: 1.080.000 đ/tháng.

+ Nhóm ngành kỹ thuật, công nghệ, mỹ thuật: 1.290.000 đ/tháng.

1.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

1.12. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (xác định rõ theo từng giai đoạn với thời gian xác định cụ thể).
1.12.1. Tên doanh nghiệp các nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác và trách nhiệm của mỗi bên; trách nhiệm đảm bảo đảm bảo việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp.

STT	Mã ngành	Tên ngành	Doanh nghiệp đối tác	Trách nhiệm của Trường	Trách nhiệm doanh nghiệp
	7480201	Công nghệ thông tin	- Usol Việt Nam - Viện CNTT. - VNPT Thái Nguyên - Cao đẳng	- Điều chỉnh chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo theo hướng ứng dụng, mở, liên thông nhằm phù hợp với nhu cầu nguồn nhân lực của Bên B. - Điều chỉnh nguồn lực và quy mô tuyển sinh cho từng ngành đào tạo phù hợp với nhu cầu	- Tham gia vào việc góp ý, đánh giá và điều chỉnh chương trình đào tạo các ngành thuộc lĩnh vực CNTT của Bên A. - Chia sẻ với Bên A nguồn lực về cơ sở vật chất, trang thiết bị, phần mềm phục

1.1	7480201_M	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	PTTHI Hà Nam - VNPT Sơn La	nguồn nhân lực của Bên B. - Phối hợp với Bên B trong công tác tư vấn, định hướng nghề nghiệp cho sinh viên trong quá trình đào tạo. - Cử giảng viên tham gia các khóa bồi dưỡng, đào tạo do bên B tổ chức nhằm tăng cường kiến thức và kỹ năng thực tiễn cho đội ngũ cán bộ giảng dạy. - Tổ chức các hoạt động đưa sinh viên đến Bên B để thăm quan, trải nghiệm, hoạt động ngoại khóa, bồi dưỡng, đào tạo kỹ năng và chuyên môn, thực tập, làm đồ án/khóa luận tốt nghiệp. - Phối hợp với Bên B tổ chức các hoạt động tuyển dụng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của Bên B. - Phối hợp với Bên B triển khai các chương trình, dự án, nhiệm vụ, đề tài nghiên cứu khoa học công nghệ phù hợp với năng lực của hai bên. - Quảng bá hình ảnh và thương hiệu của Bên B trên các kênh thông tin của mình.	vụ cho hoạt động trải nghiệm, thực hành, thực tập nhằm nâng cao kỹ năng thực hành, ứng dụng của sinh viên các ngành thuộc lĩnh vực CNTT. - Cử chuyên gia tham gia giảng dạy, hướng dẫn thực hành, thực tập, đồ án/khóa luận tốt nghiệp và đánh giá kết quả học tập của sinh viên. - Phối hợp với Bên A tổ chức các khóa đào tạo bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, kỹ năng cần thiết cho đội ngũ cán bộ của hai bên. - Cam kết và tạo điều kiện tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp các ngành thuộc lĩnh vực CNTT do Bên A đào tạo có trình độ chuyên môn đáp ứng được yêu cầu tuyển dụng. - Quảng bá hình ảnh và thương hiệu của Bên A trên các kênh thông tin của mình. - Hằng năm, Phối hợp với Bên A thống kê tỉ lệ sinh viên có việc làm, phân tích, đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu công việc của sinh viên tốt nghiệp để xác định
1.2	7480201_H	Hệ thống thông tin			
1.3	7480201_A	An toàn thông tin			

					chỉ tiêu tuyển sinh, khả năng tiếp nhận sinh viên tốt nghiệp làm việc tại doanh nghiệp, điều chỉnh chương trình đào tạo phù hợp với thị trường lao động.
	7480103	Kỹ thuật phần mềm			
	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính			
	7480101	Khoa học máy tính			
	7340405	Hệ thống thông tin quản lý *(CTĐT Tin học kinh tế; Tin học kế toán)*			

1.12.2. Tổng số GV cơ hữu quy đổi; tổng số GV thỉnh giảng quy đổi; tổng số chỉ tiêu theo quy định chung; tổng số chỉ tiêu tăng thêm theo quy định đặc thù

- Tổng giảng viên cơ hữu quy đổi: 116,3
- Tổng giảng viên thỉnh giảng quy đổi: 6
- Tổng số chỉ tiêu theo quy định chung: 740

1.12.3. Các thông tin khác triển khai áp dụng cơ chế đặc thù trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (không trái quy định hiện hành)....

1.13. *Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)*

1.13.1. Năm tuyển sinh 2019

Khối ngành	**Chỉ tiêu tuyển sinh**		**Số SV/HS trúng tuyển nhập học**		**Số SV tốt nghiệp**		**Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh**	
	ĐH	**CĐSP**	**ĐH**	**CĐSP**	**ĐH**	**CĐSP**	**ĐH**	**CĐSP**
Khối ngành I	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành II	40	0	100	0	26	0	100	0
Khối ngành III	290	0	184	0	249	0	87.23	0
Khối ngành IV	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành V	1030	0	603	0	409	0	85	0
Khối ngành VI	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành VII	110	0	45	0	36	0	83.78	0

1.13.2. Năm tuyển sinh 2020

Khối ngành	**Chỉ tiêu tuyển**	**Số SV/HS trúng tuyển**	**Số SV tốt nghiệp**	**Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp**

	sinh		nhập học				đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH	**CĐSP**	**ĐH**	**CĐSP**	**ĐH**	**CĐSP**	**ĐH**	**CĐSP**
Khối ngành I	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành II	40	0	122	0	12	0	73.68	0
Khối ngành III	290	0	189	0	92	0	68.09	0
Khối ngành IV	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành V	1020	0	723	0	404	0	77	0
Khối ngành VI	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành VII	110	0	86	0	20	0	82.14	0

1.14. Tài chính

- *Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường:* 80,7 tỷ đồng
- *Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh:* 14,0 triệu đồng

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non (Không bao gồm chỉ tiêu liên thông VLVH trình độ ĐH, trình độ CĐ Ngành Giáo dục Mầm non và đào tạo văn bằng 2 VLVH)

2.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, THBT hoặc tương đương có nguyện vọng học tiếp lên trình độ đại học hệ vừa làm vừa học vào các ngành của nhà trường.
- Thí sinh đã có 1 bằng đại học có nguyện vọng học thêm 1 bằng đại học hệ vừa làm vừa học vào các ngành của nhà trường.
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được UBND tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập do hậu quả của chất độc hóa học là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

2.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Thi tuyển;Xét tuyển;

- Tuyển thẳng đối với các thí sinh đã có 1 bằng đại học.
- Xét tuyển theo kết quả học bạ lớp 12 THPT, THBT hoặc tương đương.
- Dự tuyển sinh vừa làm vừa học riêng do Nhà trường ra đề thi và tổ chức thi tuyển.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo

						QĐ	
1	Kỹ thuật y sinh	7520212	2	47/QĐ-ĐHTN	16/01/2012	Đại học Thái Nguyên	2012
2	Quản trị văn phòng	7340406	5	45/QĐ-ĐHTN	16/01/2012	Đại học Thái Nguyên	2012
3	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	5	548/QĐ-ĐT	24/08/2006	Đại học Thái Nguyên	2007
4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	5	46/QĐ-ĐHTN	16/01/2012	Đại học Thái Nguyên	2012
5	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	5	31/QĐ-ĐT	13/01/2006	Đại học Thái Nguyên	2006
6	Truyền thông đa phương tiện	7320104	3	44/QĐ-ĐHTN	16/01/2012	Đại học Thái Nguyên	2012
7	Kỹ thuật phần mềm	7480103	6	31/QĐ-ĐT	13/01/2006	Đại học Thái Nguyên	2006
8	Thương mại	7340122	10	65/QĐ-	15/01/2014	Đại học Thái	2014

	điện tử			ĐHTN		Nguyên	
9	An toàn thông tin	7480201_A	5	6946/QĐ-BGD&ĐT-TCCB	14/12/2001	Bộ GDĐT	2002
10	Hệ thống thông tin	7480201_H	6	6946/QĐ-BGD&ĐT-TCCB	14/12/2001	Bộ GDĐT	2002
11	Công nghệ thông tin	7480201	10	6946/QĐ-BGD&ĐT-TCCB	14/12/2001	Bộ GDĐT	2002
12	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	5	510/QĐ-BGD&ĐT	30/01/2003	Bộ GDĐT	2003
13	Thiết kế đồ họa	7210403	2	90/QĐ-ĐHTN	17/01/2014	Đại học Thái Nguyên	2014
14	Công nghệ truyền thông	7320106	3	90/QĐ-ĐHTN	17/01/2014	Đại học Thái Nguyên	2014
15	Khoa học máy tính	7480108	6	31/QĐ-ĐT	13/01/2006	Đại học Thái Nguyên	2006

16	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480201_M	5	6946/QĐ-BGD&ĐT-TCCB	14/12/2001	Bộ GDĐT	2002
17	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	5	959/QĐ-ĐT	28/12/2007	Đại học Thái Nguyên	2008

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

* **Điều kiện nhận hồ sơ:** Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, THBT hoặc tương đương.

*** Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào**

- Tuyển thẳng: Thí sinh đã tốt nghiệp 1 bằng đại học.

- Xét tuyển theo kết quả học bạ lớp 12 THPT, THBT hoặc tương đương: Thí sinh đạt 1 trong các trường hợp sau:

1. Trường hợp 1

+ Tổng điểm tổng kết cuối năm của 3 môn học năm lớp 12 theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + điểm ưu tiên đạt từ 15.0 trở lên

Điểm xét tuyển = [Tổng điểm tổng kết cuối năm của 3 môn học năm lớp 12 *(3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển)*] + Điểm ưu tiên.

2. Trường hợp 2

+ Điểm trung bình của 5 học kỳ (HK 1,2 lớp 10, HK 1,2 lớp 11, HK 1 lớp 12) + điểm ưu tiên đạt từ 5.0 trở lên

$$\textbf{Điểm xét tuyển} = \frac{[\text{HK1 lớp 10} + \text{HK 2 lớp 10} + \text{HK1 lớp 11} + \text{HK2 lớp 11} + \text{HK1 lớp 12}]}{} + \text{Điểm ưu tiên}/3$$

3. Trường hợp 3

+ Điểm trung bình các môn học cả năm lớp 12 + điểm ưu tiên đạt từ 5.0 trở lên.

Điểm xét tuyển = [ĐTB cả năm lớp 12] + Điểm ưu tiên/3.

- Dự tuyển sinh vừa làm vừa học do nhà trường ra đề thi và tổ chức thi tuyển

Thí sinh phải có kết quả thi 3 môn đạt ngưỡng điểm chuẩn do Hội đồng tuyển sinh quy định.

Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 bài thi + Điểm ưu tiên.

2.. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

- Mã trường: DTC

- Tuyển thẳng: Thí sinh đã tốt nghiệp 1 bằng đại học.

- Thông tin xét tuyển: Không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp

TT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Tổ hợp/mã tổ hợp môn xét tuyển
1	7480201	Công nghệ thông tin	1. Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) 2. Toán, Văn, GDCD (C14) 3. Toán, Lý, Hóa (A00) 4. Toán, Văn, Lý (C01)
1.1	7480201_M	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	
1.2	7480201_H	Hệ thống thông tin	
1.3	7480201_A	An toàn thông tin	

TT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Tổ hợp/mã tổ hợp môn xét tuyển
2	7480101	Khoa học máy tính	
3	7480103	Kỹ thuật phần mềm	
4	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	
5	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	
6	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	
7	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	
8	7520212	Kỹ thuật y sinh	
9	7320104	Truyền thông đa phương tiện	
10	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	
11	7340406	Quản trị văn phòng	
12	7340122	Thương mại điện tử	
13	7320106	Công nghệ truyền thông	
14	7210403	Thiết kế đồ họa	

- Dự tuyển sinh vừa làm vừa học do nhà trường ra đề thi và tổ chức thi tuyển: Thi 3 môn: Toán, Vật lý, Hóa học.

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

2.7.1. Thời gian tuyển sinh: Căn cứ vào số lượng thí sinh đăng ký tuyển sinh và nhu cầu của đơn vị liên kết.

STT	Các bước	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
•	Bước 1	Phát hành thông báo tuyển sinh đăng công khai trên Website nhà trường.	ĐHCNTT&TT	Tối thiểu 3 tháng trước ngày tuyển sinh
2.	Bước 2	Công văn xin mở lớp của đơn vị liên kết và đơn vị chủ quản của đơn vị liên kết *(Nếu là hệ đào tạo liên kết).*	Đơn vị liên kết	1 tháng trước ngày thi
3.	Bước 3	Công văn gửi Đại học Thái Nguyên xin mở lớp *(Chuẩn bị hồ sơ theo quy định).*	ĐHCNTT&TT	15 ngày trước khi thi
4.	Bước 4	Công văn của Đại học Thái Nguyên cho phép mở lớp.	ĐHTN	
5.	Bước 5	Thành lập Hội đồng tuyển sinh và các Ban giúp việc	ĐHCNTT&TT	7 ngày trước khi thi
6.	Bước 6	Xét điều kiện thí sinh dự thi và xét tuyển	ĐHCNTT&TT	5 ngày trước khi thi

7.	Bước 7	Tổ chức thi tuyển	ĐHCNTT&TT	
8.	Bước 8	Tổ chức chấm thi	ĐHCNTT&TT	3 ngày sau khi thi
9.	Bước 9	Xét duyệt kết quả tuyển sinh	ĐHCNTT&TT	3 ngày sau khi chấm
10.	Bước 10	Đề nghị ĐHTN công nhận phương án trúng tuyển	ĐHCNTT&TT	2 ngày sau khi xét duyệt kết quả
11.	Bước 11	Công nhận phương án trúng tuyển của ĐHTN	ĐHTN	
12.	Bước 12	Ra Quyết đinh trúng tuyển	ĐHCNTT&TT	3 ngày sau khi ĐHTN phê duyệt phương án trúng tuyển
13.	Bước 13	Công bố điểm trúng tuyển và danh sách thí sinh trúng tuyển	ĐHCNTT&TT	Khi có Quyết định trúng tuyển
14.	Bước 14	Triệu tập thí sinh nhập học	ĐHCNTT&TT	1 tuần sau khi có Quyết định trúng tuyển
15.	Bước 15	Lưu trữ hồ sơ	ĐHCNTT&TT	

2.7.2. Hình thức nhận ĐKXT

+ Nộp hồ sơ trực tiếp tại trường.

+ Chuyển phát nhanh hồ sơ qua đường bưu điện đến địa chỉ: Phòng Đào tạo - Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông - đường Z115, Quyết Thắng, TP Thái Nguyên - ĐT: 0208.3901828.

+ Nộp hồ sơ tại đơn vị liên kết.

Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm:

- Tuyển thẳng:

+ Phiếu đăng ký dự tuyển *(thí sinh tải mẫu tại http://tuyensinh.ictu.edu.vn).*

+ Sơ yếu lý lịch *(thí sinh tải mẫu tại http://tuyensinh.ictu.edu.vn).*

+ Bằng tốt nghiệp đại học *(02 bản sao công chứng)*.

+ Bảng điểm đại học *(02 bản sao công chứng)*.

+ Chứng minh nhận dân hoặc thẻ căn cước (02 bản sao).

+ Giấy khai sinh (02 bản sao).

+ Học bạ THPT, THBT hoặc tương đương (02 bản sao công chứng).

+ Bằng tốt nghiệp THPT hoặc chứng nhận tốt nghiệp tạm thời (02 bản sao công chứng).

+ 01 phong bì dán sẵn tem ghi rõ địa chỉ người nhận giấy báo trúng tuyển *(Nhà trường dùng gửi Giấy báo triệu tập nhập học khi thí sinh trúng tuyển)*.

- Xét tuyển theo kết quả học bạ lớp 12 THPT, THBT hoặc tương đương hoặc dự tuyển sinh vừa làm vừa học do nhà trường ra đề thi và tổ chức thi tuyển:

+ Phiếu đăng ký dự tuyển *(thí sinh tải mẫu tại http://tuyensinh.ictu.edu.vn).*

+ Sơ yếu lý lịch *(thí sinh tải mẫu tại http://tuyensinh.ictu.edu.vn).*

+ Chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước (02 bản sao).

+ Giấy khai sinh (02 bản sao).

+ Học bạ THPT, THBT hoặc tương đương (02 bản sao công chứng).

+ Bằng tốt nghiệp THPT hoặc chứng nhận tốt nghiệp tạm thời (02 bản sao công chứng).

+ 01 phong bì dán sẵn tem ghi rõ địa chỉ người nhận giấy báo trúng tuyển *(Nhà trường dùng gửi Giấy báo triệu tập nhập học khi thí sinh trúng tuyển)*.

+ 02 ảnh 3x4 cm.

2.8. Chính sách ưu tiên:

Thí sinh được xét tuyển thẳng vào trường nếu thuộc một trong các đối tượng:

a) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp trung học.

b) Người đã trúng tuyển vào trường, nhưng ngay năm đó có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ mà chưa được nhận vào học ở một trường lớp chính quy dài hạn nào, được từ cấp trung đoàn trong quân đội hoặc Tổng đội thanh niên xung phong giới thiệu, nếu có đủ các điều kiện và tiêu chuẩn về sức khoẻ, có đầy đủ các giấy tờ hợp lệ. Nếu việc học tập bị gián đoạn từ 3 năm trở lên và các đối tượng được xét tuyển thẳng có nguyện vọng, thì được xem xét giới thiệu vào trường, lớp dự bị để ôn tập trước khi vào học chính thức.

c) Thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế đã tốt nghiệp THPT thì được xét tuyển thẳng vào trường theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi của thí sinh. Thí sinh trong đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế nếu chưa tốt nghiệp THPT sẽ được bảo lưu kết quả đến hết năm tốt nghiệp THPT.

d) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, đã tốt nghiệp THPT được xét tuyển thẳng vào trường theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải.

Thí sinh đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, đoạt giải trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, nếu chưa tốt nghiệp THPT được bảo lưu đến hết năm tốt nghiệp THPT.

đ) Đối với thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định: Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả học tập THPT của học sinh (*học bạ*), tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định cho vào học.

e) Đối với thí sinh là người nước ngoài, có nguyện vọng học tại trường: Hiệu trưởng căn cứ kết quả học tập THPT của học sinh *(bảng điểm)*, kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực tiếng Việt theo quy định của trường để xem xét, quyết định cho vào học.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

- Lệ phí xét tuyển: 30.000 VNĐ/ 01 hồ sơ.

- Lệ phí thi tuyển:

+ Lệ phí dự thi: 35.000 VNĐ/ 1 môn thi.

+ Lệ phí dự tuyển: 30.000 VNĐ/ 1 hồ sơ

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

+ Nhóm ngành khoa học xã hội, kinh tế: 1.620.000 đ/tháng.

+ Nhóm ngành kỹ thuật, công nghệ, mỹ thuật: 1.930.000 đ/tháng.

2.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm	- Đợt 1: Từ tháng 02 đến tháng 5/2021. - Đợt 2: Từ tháng 5 đến tháng 8/2021. - Đợt 3: Từ tháng 8 đến tháng 12/2021.

3. Tuyển sinh đào tạo cấp bằng tốt nghiệp đại học thứ hai trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

3.*1. Đối tượng tuyển sinh*

- Thí sinh đã tốt nghiệp đại học, có nguyện vọng học tiếp trình độ đại học văn bằng 2 theo hướng chuyên môn phù hợp, hoặc theo hướng chuyên môn khác nếu đáp ứng các điều kiện của chương trình đào tạo.
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được UBND tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập do hậu quả của chất độc hóa học là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

3.*2. Phạm vi tuyển sinh*

Tuyển sinh trong cả nước

3.*3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)*

Thi tuyển;Xét tuyển;

- Miễn thi đối với thí sinh đã tốt nghiệp đại học chính quy tại các trường thuộc ĐHTN cùng nhóm ngành với ngành đăng ký.
- Xét tuyển dựa vào kết quả văn bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất.
- Xét tuyển theo học bạ THPT.
- Thi tuyển theo kỳ thi riêng của nhà trường.

3.*4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo*

STT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Chỉ tiêu VLVH (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VB2	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo

1	Truyền thông đa phương tiện	7320104	10	2	2184/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	Đại học Thái Nguyên	2018
2	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480201_M	5	2	167/ĐT	15/05/2002	Đại học Thái Nguyên	2002
3	Kỹ thuật phần mềm	7480103	10	2	2184/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	Đại học Thái Nguyên	2018
4	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	10	2	2184/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	Đại học Thái Nguyên	2018

5	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	10	2	2184/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	Đại học Thái Nguyên	2018
6	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	5	2	2184/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	Đại học Thái Nguyên	2018
7	Quản trị văn phòng	7340406	10	2	2184/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	Đại học Thái Nguyên	2018
8	Công nghệ thông tin	7480201	20	10	167/ĐT	15/05/2002	Đại học Thái Nguyên	2002
9	Kỹ thuật y sinh	7520212	5	2	2184/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	Đại học Thái Nguyên	2018

10	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	10	2	2184/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	Đại học Thái Nguyên	2018
11	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	10	2	2184/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	Đại học Thái Nguyên	2018
12	Hệ thống thông tin	7480201_H	5	2	167/ĐT	15/05/2002	Đại học Thái Nguyên	2002
13	Khoa học máy tính	7480101	5	2	2184/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	Đại học Thái Nguyên	2018

3.5. *Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT*

*** Điều kiện nhận hồ sơ**

+ Thí sinh đã tốt nghiệp THPT.

+ Thí sinh đã tốt nghiệp 1 bằng đại học.

*** Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào**

- Miễn thi: Thí sinh đã tốt nghiệp Đại học chính quy tại các trường thuộc ĐHTN cùng nhóm ngành với ngành đăng ký

- Xét tuyển:

+ Xét tuyển theo kết quả văn bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất.

Thí sinh có kết quả học tập toàn khóa văn bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất đạt từ 2.0 trở lên theo thang điểm 4 hoặc 5.0 trở lên theo thang điểm 10.

+ Xét tuyển theo kết quả học bạ THPT (Thí sinh đạt 1 trong các trường hợp sau)

1. Trường hợp 1

Tổng điểm tổng kết cuối năm của 3 môn học năm lớp 12 theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + điểm ưu tiên không thấp hơn 15.0

Điểm xét tuyển = [Tổng điểm tổng kết cuối năm của 3 môn học năm lớp 12 theo tổ hợp xét tuyển] + Điểm ưu tiên.

2. Trường hợp 2

+ Điểm trung bình của 5 học kỳ (HK 1,2 lớp 10, HK 1,2 lớp 11, HK 1 lớp 12) + điểm ưu tiên đạt từ 5.0 trở lên

Điểm xét tuyển = ([HK1 lớp 10 + HK 2 lớp 10 + HK1 lớp 11 + HK2 lớp 11 + HK1 lớp 12])/5 + Điểm ưu tiên/3

3. Trường hợp 3

+ Điểm trung bình các môn học cả năm lớp 12 + điểm ưu tiên đạt từ 5.0 trở lên.

Điểm xét tuyển = [ĐTB cả năm lớp 12] + Điểm ưu tiên/3.

+ Thi tuyển

Thí sinh phải có kết quả thi 2 môn + điểm ưu tiên đạt ngưỡng điểm chuẩn do Hội đồng tuyển sinh quy định.

Điểm xét tuyển = Tổng điểm 2 bài thi + Điểm ưu tiên.

3.6. *Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:*

- Mã trường: DTC

3.6.1. Thông tin tuyển sinh qua xét tuyển: (*Xét tuyển theo các nhóm môn trong tổ hợp).*

Không có sự chênh lệch điểm giữa các tổ hợp xét tuyển.

TT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Tổ hợp/mã tổ hợp môn xét tuyển
1	7480201	Công nghệ thông tin	1. Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) 2. Toán, Văn, GDCD (C14) 3. Toán, Lý, Hóa (A00) 4. Toán, Văn, Lý (C01)
1.1	7480201_M	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	
1.2	7480201_H	Hệ thống thông tin	
2	7480101	Khoa học máy tính	
3	7480103	Kỹ thuật phần mềm	
4	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	
5	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	
6	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	
7	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	
8	7520212	Kỹ thuật y sinh	

TT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Tổ hợp/mã tổ hợp môn xét tuyển
9	7320104	Truyền thông đa phương tiện	
10	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	
11	7340406	Quản trị văn phòng	

3.6.2. Thông tin tuyển sinh qua thi tuyển

STT	Tên ngành đào tạo liên thông	Mã ngành	Môn thi (thứ tự: môn cơ bản, môn cơ sở ngành, môn chuyên ngành)	Ghi chú
1	Công nghệ thông tin	7480201	Toán cao cấp; Tin học đại cương	
1.1	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480201_M		
1.2	Hệ thống thông tin	7480201_A		
2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Toán cao cấp; Lý thuyết mạch điện	
3	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	Toán cao cấp; Tin học đại cương	
4	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Toán cao cấp; Lý thuyết mạch điện	
5	Khoa học máy tính	7480101	Toán cao cấp; Tin học đại cương	

STT	Tên ngành đào tạo liên thông	Mã ngành	Môn thi (thứ tự: môn cơ bản, môn cơ sở ngành, môn chuyên ngành)	Ghi chú
6	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Toán cao cấp; Tin học đại cương	
7	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	Toán cao cấp; Tin học đại cương	
8	Quản trị văn phòng	7340406	Kỹ thuật soạn thảo văn bản; Bảng tính điện tử	
9	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Toán kinh tế, Tin học đại cương	
10	Ký thuật y sinh	7520212	Toán cao cấp; Tin học đại cương	
11	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Kịch bản đa phương tiện; Cơ sở tạo khối	

3.7. *Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...*

3.7.1. Thời gian nhận ĐKXT

- Đợt 1: Từ tháng 02 đến tháng 5/2021.

- Đợt 2: Từ tháng 5 đến tháng 8/2021.

- Đợt 3: Từ tháng 8 đến tháng 12/2021.

3.7.2. Hình thức nhận đăng ký xét tuyển: Thí sinh có thể lựa chọn một trong các hình thức ĐKXT sau

+ Nộp hồ sơ trực tiếp tại trường.

+ Chuyển phát nhanh hồ sơ qua đường bưu điện đến địa chỉ: Phòng Đào tạo - Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông - đường Z115, Quyết Thắng, TP Thái Nguyên - ĐT: 0208.3901828.

Hồ sơ ĐKXT gồm:

+ Phiếu ĐKXT học bạ hoặc Phiếu ĐKXT phiếu điểm hoặc Phiếu đăng ký tuyển sinh tùy thuộc vào hình thức đăng ký xét tuyển của thí sinh *(thí sinh tải mẫu tại http://tuyensinh.ictu.edu.vn).*

+ Sơ yếu lý lịch *(thí sinh tải mẫu tại http://tuyensinh.ictu.edu.vn).*

+ Bằng tốt nghiệp hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời THPT, THBT hoặc tương đương *(02 bản sao có công chứng)*

+ Học bạ THPT, THBT hoặc tương đương *(02 bản sao có công chứng)*.

+ Bằng tốt nghiệp đại học. Nếu thí sinh đã liên thông trung cấp lên đại học; cao đẳng lên đại học nộp cả bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng và đại học *(mỗi loại 02 bản sao có công chứng).*

+ Bảng điểm đại học. Nếu thí sinh đã liên thông từ trung cấp lên đại học; cao đẳng lên đại học nộp cả bảng điểm trung cấp, cao đẳng và đại học *(mỗi loại 02 bản sao có công chứng).*

+ Chứng minh thư nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân *(02 bản sao).*

+ Giấy khai sinh bản sao *(02 bản sao công chứng)*.

+ 01 phong bì dán sẵn tem ghi rõ địa chỉ người nhận giấy báo trúng tuyển *(Nhà trường dùng gửi Giấy báo triệu tập nhập học khi thí sinh trúng tuyển)*.

+ 03 ảnh 3x4cm.

3.*8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...*

- Lệ phí xét tuyển: 30.000 VNĐ/ 01 hồ sơ.

- Lệ phí thi tuyển:

+ Lệ phí dự thi: 35.000 VNĐ/ 1 môn thi.

+ Lệ phí dự tuyển: 30.000 VNĐ/ 1 hồ sơ.

3.*9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)*

- Học phí hệ chính quy

+ Nhóm ngành khoa học xã hội, kinh tế: 1.080.000 đ/tháng.

+ Nhóm ngành kỹ thuật, công nghệ, mỹ thuật: 1.290.000 đ/tháng.

- Học phí hệ VLVH

+ Nhóm ngành khoa học xã hội, kinh tế: 1.620.000 đ/tháng.

+ Nhóm ngành kỹ thuật, công nghệ, mỹ thuật: 1.930.000 đ/tháng.

3.*10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....*

4. Tuyển sinh đặt hàng trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

4.1. Văn bản giao nhiệm vụ, đặt hàng, nội dung thoả thuận giữa các bên và các thông tin liên quan (Bộ ngành, UBND tỉnh)

STT	Địa phương	Số văn bản	Ngành	Số lượng	Địa điểm đặt lớp
1	Tỉnh Phú Thọ	3223/QĐ-UBND, 10/12/2020	Công nghệ Thông tin –VB2VLVH	30	TTGDTX tỉnh Phú Thọ
2	Tỉnh Vĩnh Phúc	3155/QĐ-UBND, 15/12/2020	Quản trị văn phòng –VB2 VLVH, ĐHLT VLVH	40	TTGDTX tỉnh Vĩnh Phúc

4.2. Chỉ tiêu đào tạo

STT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu
1	7480201	Công nghệ thông tin	30
2	7340406	Quản trị văn phòng	40

4.3. *Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào*

Theo đề án tuyển sinh năm 2021 của trường

4.4. *Các nội tuyển sinh đào tạo theo đặt hàng do các trường quy định (không trái quy định hiện hành).*

5. Tuyển sinh liên thông trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

5.*1. Đối tượng tuyển sinh*

- Thí sinh đã tốt nghiệp Cao đẳng hoặc Trung cấp, có nguyện vọng học tiếp lên trình độ đại học theo hướng chuyên môn phù hợp, hoặc theo hướng chuyên môn khác nếu đáp ứng các điều kiện của chương trình đào tạo.
- Thí sinh có bằng trung cấp phải đảm bảo đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hoá THPT theo quy định của Bộ GDĐT.
- Thí sinh dự tuyển liên thông phải bảo đảm các điều kiện theo quy định hiện hành về tuyển sinh đại học và có một trong các văn bằng dưới đây:

+ Bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng do các cơ sở giáo dục trong nước cấp. Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp phải bảo đảm đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

+ Bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng do các cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được UBND tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập do hậu quả của chất độc hóa học là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

5.*2. Phạm vi tuyển sinh*

Tuyển sinh trong cả nước

5.*3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)*

Thi tuyển;Xét tuyển;

5.3.1. Đại học liên thông từ trung cấp

- Đại học liên thông từ trung cấp hệ chính quy: Xét tuyển theo 2 phương thức.

+ Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT.

+ Xét tuyển theo kết quả học bạ THPT.

- Đại học liên thông từ trung cấp hệ vừa làm vừa học

1. Xét tuyển theo 2 phương thức.

+ Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT.

+ Xét tuyển theo kết quả học bạ THPT.

2. Dự tuyển sinh liên thông riêng do nhà trường ra đề thi và tổ chức thi tuyển.

5.3.2. Đại học liên thông từ cao đẳng

1. Xét tuyển theo 2 phương thức.

+ Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT.

+ Xét tuyển theo kết quả học bạ THPT.

2. Dự tuyển sinh liên thông riêng do nhà trường ra đề thi và tổ chức thi tuyển.

5.4. *Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo*

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Chỉ tiêu VLVH (dự kiến)	Số QĐ đào tạo LT	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	Trình độ	Hệ thống	7480201_H	15	5	30/QĐ-	05/01/2006	Bộ GDĐT	2006

	đại học	thông tin				BGD&ĐT			
2	Trình độ đại học	Kỹ thuật y sinh	7520212	10	5	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	Đại học Thái Nguyên	2019
3	Trình độ đại học	An toàn thông tin	7480201_A	15	5	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	Đại học Thái Nguyên	2019
4	Trình độ đại học	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	15	5	30/QĐ-BGD&ĐT	05/01/2006	Bộ GDĐT	2006
5	Trình độ đại học	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	15	10	6227/QĐ-BGDĐT	29/12/2014	Bộ GDĐT	2015
6	Trình độ đại học	Công nghệ thông tin	7480201	40	30	30/QĐ-BGD&ĐT	05/01/2006	Bộ GDĐT	2006

7	Trình độ đại học	Quản trị văn phòng	7340406	20	20	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	Đại học Thái Nguyên	2019
8	Trình độ đại học	Kỹ thuật phần mềm	7480103	5	10	30/QĐ-BGD&ĐT	05/01/2006	Bộ GDĐT	2006
9	Trình độ đại học	Truyền thông đa phương tiện	7320104	10	5	2183/QĐ-ĐHTN	28/10/2018	Đại học Thái Nguyên	2019
10	Trình độ đại học	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	25	10	6227/QĐ-BGDĐT	29/12/2014	Bộ GDĐT	2015
11	Trình độ đại học	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	15	8	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	Đại học Thái Nguyên	2019
12	Trình độ đại học	Thiết kế đồ họa	7210403	5	10	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	Đại học Thái Nguyên	2019

13	Trình độ đại học	Công nghệ truyền thông	7320106	10	10	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	Đại học Thái Nguyên	2019
14	Trình độ đại học	Thương mại điện tử	7340122	20	20	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	Đại học Thái Nguyên	2019
15	Trình độ đại học	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	25	10	6227/QĐ-BGDĐT	29/12/2014	Bộ GDĐT	2015
16	Trình độ đại học	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480201_M	15	8	30/QĐ-BGD&ĐT	05/01/2006	Bộ GDĐT	2006
17	Trình độ đại học	Khoa học máy tính	7480101	15	5	30/QĐ-BGD&ĐT	05/01/2006	Bộ GDĐT	2006

5.5. *Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT*

5.5.1.Đại học liên thông từ trung cấp

- Điều kiện nhận hồ sơ

+Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc đảm bảo đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hoá THPT theo quy định của Bộ GDĐT.

+ Thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp.

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

+ Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT.

Thí sinh phải có kết quả thi 3 môn + Điểm ưu tiên đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đại học do Nhà trường công bố.

Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp + Điểm ưu tiên.

+ Xét tuyển theo kết quả học bạ THPT ***(Thí sinh đạt 1 trong các trường hợp sau)***

1. Trường hợp 1

+ Tổng điểm tổng kết cuối năm của 3 môn học năm lớp 12 theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + điểm ưu tiên đạt từ 15.0 trở lên

Điểm xét tuyển = [Tổng điểm tổng kết cuối năm của 3 môn học năm lớp 12 *(3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển)*] + Điểm ưu tiên.

2. Trường hợp 2

+ Điểm trung bình của 5 học kỳ (HK 1,2 lớp 10, HK 1,2 lớp 11, HK 1 lớp 12) + điểm ưu tiên đạt từ 5.0 trở lên

Điểm xét tuyển =([HK1 lớp 10 + HK 2 lớp 10 + HK1 lớp 11 + HK2 lớp 11 + HK1 lớp 12])/5 + Điểm ưu tiên/3

3. Trường hợp 3

+ Điểm trung bình các môn học cả năm lớp 12 + điểm ưu tiên đạt từ 5.0 trở lên.

Điểm xét tuyển = [ĐTB cả năm lớp 12] + Điểm ưu tiên/3

+ Thi tuyển đối với đại học liên thông từ trung cấp hệ VLVH

Thí sinh phải có kết quả thi 3 môn + điểm ưu tiên đạt ngưỡng điểm đầu vào do Hội đồng tuyển sinh quy định.

Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 bài thi + Điểm ưu tiên.

5.5.2. Đại học liên thông từ Cao đẳng

- Điều kiện nhận hồ sơ

+ Thí sinh đã tốt nghiệp THPT.

+ Thí sinh đã tốt nghiệp cao đẳng.

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

+ Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT

Thí sinh phải có kết quả thi 3 môn + điểm ưu tiên đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đại học do Trường công bố.

Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp + Điểm ưu tiên.

+ Xét tuyển theo kết quả học bạ THPT (Thí sinh đạt 1 trong các trường hợp sau)

1. Trường hợp 1

+ Tổng điểm tổng kết cuối năm của 3 môn học năm lớp 12 theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + điểm ưu tiên đạt từ 15.0 trở lên

Điểm xét tuyển = [Tổng điểm tổng kết cuối năm của 3 môn học năm lớp 12 *(3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển)*] + Điểm ưu tiên.

2. Trường hợp 2

+ Điểm trung bình của 5 học kỳ (HK 1,2 lớp 10, HK 1,2 lớp 11, HK 1 lớp 12) + điểm ưu tiên đạt từ 5.0 trở lên

Điểm xét tuyển =([HK1 lớp 10 + HK 2 lớp 10 + HK1 lớp 11 + HK2 lớp 11 + HK1 lớp 12])/5 + Điểm ưu tiên/3

3. Trường hợp 3

+ Điểm trung bình các môn học cả năm lớp 12 + điểm ưu tiên đạt từ 5.0 trở lên.

Điểm xét tuyển = [ĐTB cả năm lớp 12] + Điểm ưu tiên/3.

+ Thi tuyển

Thí sinh phải có kết quả thi 3 môn + điểm ưu tiên đạt ngưỡng điểm đầu vào do Hội đồng tuyển sinh quy định.

Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 bài thi + Điểm ưu tiên.

5.6. *Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:*

- Mã trường: DTC

5.6.1. Thông tin tuyển sinh qua xét tuyển: (*Xét tuyển theo các nhóm môn trong tổ hợp).*

Không có sự chênh lệch điểm giữa các tổ hợp xét tuyển.

TT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Tổ hợp/mã tổ hợp môn xét tuyển

TT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Tổ hợp/mã tổ hợp môn xét tuyển
1	7480201	Công nghệ thông tin	1. Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) 2. Toán, Văn, GDCD (C14) 3. Toán, Lý, Hóa (A00) 4. Toán, Văn, Lý (C01)
1.1	7480201_M	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	
1.2	7480201_H	Hệ thống thông tin	
1.3	7480201_A	An toàn thông tin	
2	7480101	Khoa học máy tính	
3	7480103	Kỹ thuật phần mềm	
4	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	
5	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	
6	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	
7	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	
8	7520212	Kỹ thuật y sinh	
9	7320104	Truyền thông đa phương tiện	
10	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	

TT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Tổ hợp/mã tổ hợp môn xét tuyển
11	7340406	Quản trị văn phòng	
12	7340122	Thương mại điện tử	
13	7320106	Công nghệ truyền thông	
14	7210403	Thiết kế đồ họa	

5.6.2. Thông tin tuyển sinh qua thi tuyển đối với Đại học liên thông từ Cao đẳng; đại học liên thông từ trung cấp hệ vừa làm vừa học

STT	Tên ngành đào tạo liên thông	Mã ngành	Môn thi (thứ tự: môn cơ bản, môn cơ sở ngành, môn chuyên ngành)		Ghi chú
			ĐH liên thông từ CĐ	ĐH liên thông từ TC hệ VLVH	
•	Công nghệ thông tin	7480201	Toán, Cơ sở dữ liệu, Kỹ thuật Lập trình	Toán, Vật lý, Cơ sở dữ liệu	
1.1	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480201_M			
1.2	Hệ thống thông tin	7480201_H			

STT	Tên ngành đào tạo liên thông	Mã ngành	Môn thi (thứ tự: môn cơ bản, môn cơ sở ngành, môn chuyên ngành)		Ghi chú
			ĐH liên thông từ CĐ	ĐH liên thông từ TC hệ VLVH	
1.3	An toàn thông tin	7480201_A			
3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Toán, Điện tử công suất, Điều khiển logic và PLC	Toán, Vật lý, Điện tử công suất	
4	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	Toán, Nguyên lý điện tử, Kỹ thuật số	Toán, Vật lý, Kỹ thuật số	
5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Toán, Máy điện và khí cụ điện, Lý thuyết mạch điện	Toán, Vật lý, Kỹ thuật điện	
6	Khoa học máy tính	7480101	Toán, Cơ sở dữ liệu, Kỹ thuật Lập trình	Toán, Vật lý, Cơ sở dữ liệu	
7	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Toán, Cơ sở dữ liệu, Kỹ thuật Lập trình	Toán, Vật lý, Cơ sở dữ liệu	
8	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	Toán, Kỹ thuật số, Kiến trúc máy tính	Toán, Vật lý, Cơ sở dữ liệu	
9	Quản trị văn phòng	7340406	Pháp luật đại cương, Kỹ thuật soạn thảo văn bản QL, Quản trị văn phòng	Pháp luật đại cương, Kỹ thuật soạn thảo văn bản quản lý, Quản trị văn phòng	
1	Thiết kế đồ hoạ	7210403	Ngữ văn, Hình họa, Bố cục màu	Ngữ văn, Hình họa, Bố cục màu	
1	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Kinh tế học; Lập trình ứng dụng; Hệ	Kinh tế học; Lập trình ứng dụng; Hệ	

STT	Tên ngành đào tạo liên thông	Mã ngành	Môn thi (thứ tự: môn cơ bản, môn cơ sở ngành, môn chuyên ngành)		Ghi chú
			ĐH liên thông từ CĐ	ĐH liên thông từ TC hệ VLVH	
			thống thông tin quản lý	thống thông tin quản lý	
1	Thương mại điện tử	7340122	Kinh tế học; Thương mại điện tử; Maketing điện tử	Kinh tế học; Thương mại điện tử; Maketing điện tử	
1	Ký thuật y sinh	7520212	Toán, Kỹ thuật số, Mạch xử lý tín hiệu y sinh	Toán, Vật lý, Mạch xử lý tín hiệu y sinh	
1	Công nghệ truyền thông	7320106	Ngữ Văn, Lý thuyết truyền thông, Truyền thông doanh nghiệp và tiếp thị	Ngữ Văn, Lý thuyết truyền thông, Truyền thông doanh nghiệp và tiếp thị	
1	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Toán, Hình họa vẽ kỹ thuật, Đồ họa máy tính	Toán, Hình họa vẽ kỹ thuật, Đồ họa máy tính	

5.*7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển;*

5.7.1. Thời gian nhận ĐKXT

- Đợt 1: Từ tháng 02 đến tháng 5/2021.

- Đợt 2: Từ tháng 5 đến tháng 8/2021.

- Đợt 3: Từ tháng 8 đến tháng 12/2021.

5.7.2. Hình thức nhận đăng ký xét tuyển: Thí sinh có thể lựa chọn một trong các hình thức ĐKXT sau

+ Nộp hồ sơ trực tiếp tại trường.

+ Chuyển phát nhanh hồ sơ qua đường bưu điện đến địa chỉ: Phòng Đào tạo - Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông - đường Z115, Quyết Thắng, TP Thái Nguyên - ĐT: 0208.3901828.

Hồ sơ ĐKXT gồm:

+ Phiếu ĐKXT học bạ hoặc Phiếu ĐKXT phiếu điểm hoặc Phiếu đăng ký tuyển sinh tùy thuộc vào hình thức đăng ký xét tuyển của thí sinh *(thí sinh tải mẫu tại http://tuyensinh.ictu.edu.vn).*

+ Sơ yếu lý lịch *(thí sinh tải mẫu tại http://tuyensinh.ictu.edu.vn).*

+ Bằng tốt nghiệp hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời THPT, THBT hoặc tương đương *(02 bản sao có công chứng)*

+ Học bạ THPT, THBT hoặc tương đương *(02 bản sao có công chứng)*.

+ Bằng tốt nghiệp cao đẳng, trung cấp. Nếu thí sinh đã liên thông từ trung cấp lên cao đẳng nộp cả bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng *(mỗi loại 02 bản sao có công chứng).*

+ Bảng điểm cao đẳng, trung cấp. Nếu thí sinh đã liên thông từ trung cấp lên cao đẳng nộp cả bảng điểm trung cấp, cao đẳng *(mỗi loại 02 bản sao có công chứng).*

+ Chứng minh thư nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân *(02 bản sao).*

+ Giấy khai sinh bản sao *(02 bản sao công chứng)*.

+ 01 phong bì dán sẵn tem ghi rõ địa chỉ người nhận giấy báo trúng tuyển *(Nhà trường dùng gửi Giấy báo triệu tập nhập học khi thí sinh trúng tuyển)*.

+ 03 ảnh 3x4cm.

5.8. *Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...*

- Lệ phí xét tuyển: 30.000 VNĐ/ 01 hồ sơ.

- Lệ phí thi tuyển:

+ Lệ phí dự thi: 35.000 VNĐ/ 1 môn thi.

+ Lệ phí dự tuyển: 30.000 VNĐ/ 1 hồ sơ.

5.9. *Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)*

- Học phí hệ chính quy

+ Nhóm ngành khoa học xã hội, kinh tế: 1.080.000 đ/tháng.

+ Nhóm ngành kỹ thuật, công nghệ, mỹ thuật: 1.290.000 đ/tháng.

- Học phí hệ VLVH

+ Nhóm ngành khoa học xã hội, kinh tế: 1.620.000 đ/tháng.

+ Nhóm ngành kỹ thuật, công nghệ, mỹ thuật: 1.930.000 đ/tháng.

5.10. *Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm*

STT	Tiêu đề	Nội dung

5.11. *Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....*

Cán bộ kê khai **HIỆU TRƯỞNG**

Ngày xác nhận: 27/04/2021

Ngày báo cáo: 23/04/2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC

(Kèm theo Đề án tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2021)

Phụ lục 01: Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh – trình độ đại học, trình đồ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
1	Vũ Hoàng Sơn	Nam		THS	Giáo dục thể chất	x				
2	Vũ Hải Yến	Nữ		THS	Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ	x				

					môn Vật lý					
3	Trương Thị Thu Hằng	Nữ		TS	Quản lý giáo dục	x				
4	Trịnh Thị Kim Thoa	Nữ		THS	Triết học	x				
5	Trịnh Ngọc Hiến	Nam		THS	Vật lý kỹ thuật	x				
6	Trần Xuân Giang	Nam		THS	Giáo dục thể chất	x				
7	Trần Thùy Linh	Nữ		THS	Triết học	x				
8	Trần Minh Thành	Nam		THS	Tiếng Anh	x				
9	Trần Minh Liên	Nữ		THS	Thể dục Thể thao	x				
10	Trần Thị Hòa	Nữ		THS	Tiếng Anh	x				
11	Quách Thị Mai	Nữ		THS	Toán học	x				

	Liên									
12	Phùng Thanh Hoa	Nữ		THS	Triết học	x				
13	Phan Thị Như Quỳnh	Nữ		THS	Tiếng Anh	x				
14	Phạm Văn Hảo	Nam		THS	Vật lý lý thuyết và Vật lý toán	x				
15	Phạm Thúy Hằng	Nữ		THS	Ngôn ngữ Anh	x				
16	Nông Văn Đồng	Nam		THS	Giáo dục thể chất	x				
17	Nguyễn Thùy Linh	Nữ		TS	Tiếng Anh	x				
18	Nguyễn Thúy Hòa	Nữ		THS	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	x				

19	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nữ		THS	Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn Vật lý	x				
20	Nguyễn Thị Thanh Giang	Nữ		THS	Lý luận và Phương pháp dạy học môn Toán	x				
21	Nguyễn Thị Phương Hoa	Nữ		THS	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	x				
22	Nguyễn Thị Nhung	Nữ		THS	Đại số	x				
23	Nguyễn Thị Duyên	Nữ		THS	Tiếng Anh	x				
24	Nguyễn Ngọc	Nam		TS	Lý luận và	x				

	Tuấn				phương pháp dạy môn hóa học					
25	Ngô Văn Mạnh	Nam		THS	Thể dục Thể thao	x				
26	Ngô Phương Thùy	Nữ		THS	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	x				
27	Ngô Mạnh Tưởng	Nam		THS	Giải tích	x				
28	Ngô Mạnh Cường	Nam		THS	Giáo dục thể chất	x				
29	Ngô Cẩm Tú	Nữ		THS	Kinh tế chính trị	x				
30	Ma Thị Vân Hà	Nữ		THS	Hóa phân tích	x				
31	Lê Thị Hường	Nữ		THS	Xây dựng	x				

					Đảng và Chính quyền Nhà nước					
32	Lại Văn Trung	Nam		THS	Toán ứng dụng	x				
33	Khoa Thu Hoài	Nữ		THS	Toán học	x				
34	Hoàng Văn Sáu	Nam		THS	Lý luận và phương pháo giảng dạy tiếng Anh	x				
35	Hoàng Thu Giang	Nữ		THS	Ngôn ngữ Anh	x				
36	Hoàng Phương Khánh	Nữ		THS	Toán học	x				
37	Hoàng Ngọc Bích	Nữ		THS	Triết học	x				

38	Dương Thị Hồng An	Nữ		THS	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	x				
39	Dương Thị Thu Hương	Nữ		THS	Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn Vật lý	x				
40	Đỗ Quỳnh Hoa	Nữ		THS	Triết học - Chủ nghĩa xã hội Khoa học	x				
41	Đinh Diệu Hằng	Nữ		TS	Toán giải tích	x				
42	Đặng Thị Kim Dung	Nữ		THS	Triết học	x				
43	Đặng Phương Mai	Nữ		THS	Ngôn ngữ Anh	x				

44	Bùi Thị Thanh Thủy	Nữ		THS	Tiếng Anh	x				
45	Chu Xuân Tiến	Nam		THS	Giáo dục thể chất	x				
46	Đinh Xuân Lâm	Nam		TS	Tin học				7210403	Thiết kế đồ họa
47	Dương Thị Thúy Nga	Nữ		THS	Mỹ thuật ứng dụng				7210403	Thiết kế đồ họa
48	Trần Nguyễn Duy Trung	Nam		THS	Mỹ thuật ứng dụng				7210403	Thiết kế đồ họa
49	Nguyễn Anh Chuyên	Nam		THS	Công nghệ thông tin				7210403	Thiết kế đồ họa
50	Nguyễn Quang Minh	Nam		THS	Mỹ thuật tạo hình - Hội họa				7210403	Thiết kế đồ họa
51	Nguyễn Duy Minh	Nam		TS	Đảm bảo máy tính cho Hệ thống tính				7210403	Thiết kế đồ họa

					toán					
52	Nguyễn Thanh Tùng	Nam		THS	An toàn thông tin				7210403	Thiết kế đồ họa
53	Nguyễn Toàn Thắng	Nam		TS	Đảm bảo chương trình toán học cho máy tính, tổ hợp và Mạng máy tính				7210403	Thiết kế đồ họa
54	Phạm Thị Ngọc Anh	Nữ		THS	Lý luận và lịch sử mỹ thuật ứng dụng				7210403	Thiết kế đồ họa
55	Nguyễn Văn Tảo	Nam		TS	Đảm bảo cho máy tính và Hệ thống tính toán				7210403	Thiết kế đồ họa

56	Nguyễn Văn Linh	Nam		TS	Công nghệ thông tin				7210403	Thiết kế đồ họa
57	Nguyễn Văn Huân	Nam	Phó giáo sư	TS	Kinh tế				7210403	Thiết kế đồ họa
58	Trần Thị Xuân	Nữ		TS	Hệ thống thông tin				7210403	Thiết kế đồ họa
59	Trịnh Ngọc Hà	Nam		THS	Hội họa				7210403	Thiết kế đồ họa
60	Trịnh Minh Đức	Nam		THS	Hệ thống thông tin				7210403	Thiết kế đồ họa
61	Vũ Đức Thái	Nam		TS	Đảm bảo toán học cho máy tính và Hệ thống tính toán				7210403	Thiết kế đồ họa
62	Vũ Huy Lượng	Nam		TS	Công nghệ thông tin				7210403	Thiết kế đồ họa

63	Vũ Việt Dũng	Nam		THS	An toàn thông tin				7210403	Thiết kế đồ họa
64	Vũ Thành Vinh	Nam		THS	Công nghệ thông tin				7340122	Thương mại điện tử
65	Trương Tuấn Linh	Nam		TS	Kinh tế nông nghiệp và nguồn lực				7340406	Quản trị văn phòng
66	Trương Thị Việt Phương	Nữ		TS	Quản trị kinh doanh				7340405	Hệ thống thông tin quản lý
67	Trần Thu Phương	Nữ		THS	Quản lý kinh tế				7340405	Hệ thống thông tin quản lý
68	Trần Hồng Thái	Nam		THS	Khoa học quản lý				7340406	Quản trị văn phòng
69	Nguyễn Văn Việt	Nam		THS	Công nghệ thông tin				7340405	Hệ thống thông tin quản lý

70	Tạc Thị Minh Huyền	Nữ		THS	Lưu trữ học				7340406	Quản trị văn phòng
71	Tạ Thị Thảo	Nữ		THS	Hệ thống thông tin				7340122	Thương mại điện tử
72	Nguyễn Tiến Mạnh	Nam		THS	Hệ thống thông tin quản lý				7340405	Hệ thống thông tin quản lý
73	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh				7340122	Thương mại điện tử
74	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Nữ		THS	Kinh tế nông nghiệp				7340122	Thương mại điện tử
75	Nguyễn Lan Hương	Nữ		THS	Truyền dữ liệu và mạng máy tính				7340406	Quản trị văn phòng
76	Nguyễn Kim Sơn	Nữ		THS	Công nghệ thông tin				7340405	Hệ thống thông tin quản lý

77	Ngô Mai Phương	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh				7340122	Thương mại điện tử
78	Lã Thị Quỳnh Mai	Nữ		THS	Quản lý công				7340406	Quản trị văn phòng
79	Đỗ Văn Đại	Nam		THS	Quản lý Hệ thống thông tin				7340122	Thương mại điện tử
80	Đỗ Thị Diệu Thu	Nữ		THS	Quản lý công				7340406	Quản trị văn phòng
81	Đỗ Đình Lực	Nam		THS	Công nghệ thông tin				7340122	Thương mại điện tử
82	Đỗ Năng Thắng	Nam		THS	Quản trị kinh doanh				7340405	Hệ thống thông tin quản lý
83	Đinh Thị Nguyên	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh				7340406	Quản trị văn phòng
84	Đinh Thị Ngọc Oanh	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh				7340405	Hệ thống thông tin quản lý

85	Hà Văn Vương	Nam		THS	Khoa học quản lý				7340406	Quản trị văn phòng
86	Hà Thị Thanh	Nữ		THS	Công nghệ thông tin				7340122	Thương mại điện tử
87	Lê Thị Hằng	Nữ		THS	Kinh doanh thương mại				7340405	Hệ thống thông tin quản lý
88	Lê Hoài Giang	Nữ		THS	Lưu trữ học				7340406	Quản trị văn phòng
89	Lê Anh Tú	Nam		THS	Quản lý Hệ thống thông tin				7340405	Hệ thống thông tin quản lý
90	Lê Triệu Tuấn	Nam		THS	Công nghệ thông tin				7340122	Thương mại điện tử
91	Bùi Quỳnh Trang	Nữ		THS	Quản trị văn phòng				7340406	Quản trị văn phòng
92	Đàm Thị Phương Thảo	Nữ		THS	Quản lý Hệ thống				7340122	Thương mại điện tử

					thông tin					
93	Đào Thế Huy	Nam		TS	Quản trị kinh doanh				7340122	Thương mại điện tử
94	Đặng Thương Hoài Linh	Nữ		THS	Luật quốc tế				7340405	Hệ thống thông tin quản lý
95	Đặng Thị Oanh	Nữ		TS	Đảm bảo cho máy tính và Hệ thống tính toán				7480201	Công nghệ thông tin
96	Đặng Thị Loan Phượng	Nữ		THS	Tự động hóa				7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
97	Đặng Văn Ngọc	Nam		THS	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa				7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá

98	Đàm Thanh Phương	Nam		TS	Cơ sở toán học cho tin học				7480101	Khoa học máy tính
99	Bùi Anh Tú	Nam		THS	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
100	Bùi Ngọc Tuấn	Nam		TS	Quản lý giáo dục				7480201	Công nghệ thông tin
101	Nguyễn Xuân Kiên	Nam		ĐH	Tự động hóa xí nghiệp công nghiệp				7480201	Công nghệ thông tin
102	Bùi Văn Tùng	Nam		TS	Kỹ thuật Thông tin và Khoa học Máy tính				7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
103	Bùi Tuấn Anh	Nam		THS	Kỹ thuật điều khiển và Tự				7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự

					động hóa					động hoá
104	Dương Thị Mai Thương	Nữ		THS	Công nghệ thông tin				7480101	Khoa học máy tính
105	Lê Thị Thu Phương	Nữ		THS	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa				7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
106	Lê Thị Thu Huyền	Nữ		THS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa				7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
107	Lương Thị Minh Huế	Nữ		THS	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
108	Lương Quang Huy	Nam		THS	Kỹ thuật cơ khí động lực				7510212	Công nghệ ô tô và giao thông thông minh
109	Lê Văn Chung	Nam		TS	Điều khiển và Tự				7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự

					động hóa					động hoá
110	Lê Tuấn Anh	Nam		THS	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
111	Lê Khánh Dương	Nam		THS	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
112	Lê Hùng Linh	Nam		TS	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa				7480201	Công nghệ thông tin
113	Lê Hồng Thu	Nam		THS	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa				7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
114	Lê Hoàng Hiệp	Nam		THS	Công nghệ thông tin				7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
115	Hồ Thị Tuyến	Nữ		THS	Công nghệ thông tin				7510212	Công nghệ ô tô và giao thông thông

										minh
116	Hồ Mậu Việt	Nam		THS	Kỹ thuật y sinh				7520212	Kỹ thuật y sinh
117	Hoàng Thị Thương	Nữ		THS	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa				7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
118	Hoàng Thị Hải Yến	Nữ		THS	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa				7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
119	Hoàng Thị Cành	Nữ		THS	Khoa học máy tính				7480103	Kỹ thuật phần mềm
120	Hoàng Văn Thực	Nam		THS	Kỹ thuật viễn thông				7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
121	Đinh Quý Long	Nam		THS	Kỹ thuật điều khiển và tự động				7520119	Kỹ thuật cơ điện tử thông minh và Robot

					hóa					
122	Đinh Khánh Linh	Nữ		THS	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
123	Đào Trần Chung	Nam		THS	Công nghệ thông tin				7480103	Kỹ thuật phần mềm
124	Đào Tô Hiệu	Nam		THS	Kỹ thuật điện tử				7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
125	Đào Thị Thu	Nữ		THS	Khoa học máy tính				7480101	Khoa học máy tính
126	Đào Thị Phượng	Nữ		THS	Kỹ thuật điện tử				7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
127	Đào Thị Hằng	Nữ		THS	Công nghệ thông tin				7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính
128	Đỗ Huy Khôi	Nam		THS	Điện tử viễn thông				7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông

129	Đỗ Thị Phượng	Nữ		THS	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
130	Đỗ Thị Mai	Nữ		THS	Tự động hóa các quá trình công nghệ và Sản xuất				7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
131	Đỗ Thị Loan	Nữ		THS	Kỹ thuật máy tính				7480103	Kỹ thuật phần mềm
132	Đỗ Đình Cường	Nam		TS	Cơ sở toán học cho tin học				7480201	Công nghệ thông tin
133	Đinh Văn Nam	Nam		THS	Hệ thống nhúng				7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính
134	Dương Thúy Hường	Nữ		THS	Công nghệ thông tin				7480103	Kỹ thuật phần mềm
135	Dương Thu Mây	Nữ		THS	Mạng, viễn thông				7480201	Công nghệ thông tin

136	Đoàn Thị Thanh Thảo	Nữ		THS	Kỹ thuật điện tử				7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
137	Đoàn Thị Bích Ngọc	Nữ		THS	Khoa học máy tính				7480101	Khoa học máy tính
138	Đoàn Ngọc Phương	Nữ		THS	Công nghệ thông tin				7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính
139	Đoàn Mạnh Cường	Nam		THS	Kỹ thuật y sinh				7520212	Kỹ thuật y sinh
140	Đỗ Văn Toàn	Nam		THS	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
141	Đỗ Văn Quyền	Nam		THS	Công nghệ Điện tử viễn thông				7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
142	Ngô Hữu Huy	Nam		TS	Kỹ thuật Thông tin và Khoa học Máy tính				7480201	Công nghệ thông tin

143	Ngô Thị Vinh	Nữ		THS	Công nghệ thông tin				7520119	Kỹ thuật cơ điện tử thông minh và Robot
144	Ngô Thị Lan Phương	Nữ		THS	Khoa học máy tính				7510212	Công nghệ ô tô và giao thông thông minh
145	Ngô Thị Lan	Nữ		THS	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
146	Mai Văn Hoàn	Nam		THS	Khoa học máy tính				7480101	Khoa học máy tính
147	Mai Thị Kim Anh	Nữ		THS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa				7520119	Kỹ thuật cơ điện tử thông minh và Robot
148	Mạch Quý Dương	Nữ		THS	Quản lý giáo dục				7480103	Kỹ thuật phần mềm
149	Mạc Thị Phượng	Nữ		THS	Kỹ thuật điện tử				7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử –

										viễn thông
150	Nguyễn Hữu Thái	Nam		THS	Khoa học máy tính				7510212	Công nghệ ô tô và giao thông thông minh
151	Nguyễn Hồng Tân	Nam		THS	Khoa học máy tính				7480103	Kỹ thuật phần mềm
152	Nguyễn Hiền Trinh	Nữ		THS	Tin học				7480101	Khoa học máy tính
153	Nguyễn Hải Minh	Nam		TS	Khoa học máy tính và Công nghệ				7520212	Kỹ thuật y sinh
154	Nguyễn Đức Bình	Nam		TS	Khoa học máy tính				7510212	Công nghệ ô tô và giao thông thông minh
155	Nguyễn Đình Dũng	Nam		TS	Toán học				7480201	Công nghệ thông tin

156	Nguyễn Công Khoa	Nam		THS	Công nghệ chế tạo máy cơ điệnt tử				7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
157	Nguyễn Anh Tuấn	Nam		THS	Kỹ thuật vô tuyến điện tử và thông tin liên lạc				7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
158	Nguyễn Thị Hương Ly	Nữ		THS	Công nghệ sinh học				7520212	Kỹ thuật y sinh
159	Nguyễn Ngọc Hoan	Nam		THS	Khoa học máy tính				7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính
160	Nguyễn Ngọc Dương	Nam		THS	Kỹ thuật Điện tử viễn thông				7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
161	Nguyễn Thị Thanh Nhàn	Nữ		TS	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
162	Nguyễn Thị	Nữ		THS	Khoa học				7480101	Khoa học máy

	Tuyển				máy tính					tính
163	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ		THS	Tự động hóa				7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
164	Nguyễn Thị Thu Hằng	Nữ		THS	Công nghệ thông tin				7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính
165	Nguyễn Thu Hương	Nữ		TS	Mô hình hóa toán học, phương pháp số và tổ hợp các chương trình				7480201	Công nghệ thông tin
166	Nguyễn Thùy Dung	Nữ		THS	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa				7520119	Kỹ thuật cơ điện tử thông minh và Robot
167	Nguyễn Thu Phương	Nữ		THS	Công nghệ thông tin				7480103	Kỹ thuật phần mềm

168	Nguyễn Thanh Tùng	Nam		THS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa				7520119	Kỹ thuật cơ điện tử thông minh và Robot
169	Nguyễn Thành Trung	Nam		THS	Công nghệ Điện tử viễn thông				7520212	Kỹ thuật y sinh
170	Nguyễn Sỹ Hiệp	Nam		THS	Kỹ thuật y sinh				7520212	Kỹ thuật y sinh
171	Nguyễn Quốc Bảo	Nam		THS	Công nghệ thông tin				7520119	Kỹ thuật cơ điện tử thông minh và Robot
172	Nguyễn Thị Dung	Nữ		THS	Kỹ thuật Điện tử				7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính
173	Nguyễn Thị Dung	Nữ		THS	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
174	Nguyễn Thị Bích Điệp	Nữ		THS	Khoa học máy tính				7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính
175	Nguyễn Thế	Nam		TS	Khoa học				7480201	Công nghệ

	Vịnh				máy tính					thông tin
176	Nguyễn Thế Dũng	Nam		THS	Kỹ thuật y sinh				7520212	Kỹ thuật y sinh
177	Nguyễn Thị Ngân	Nữ		THS	Công nghệ Điện tử viễn thông				7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
178	Nguyễn Thị Mai Phương	Nữ		TS	Quản lý thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
179	Nguyễn Thị Oanh	Nữ		THS	Hệ thống thông tin				7480101	Khoa học máy tính
180	Nguyễn Thị Thanh Bình	Nữ		TS	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa				7480201	Công nghệ thông tin
181	Nguyễn Thị Phương Thanh	Nữ		THS	Kỹ thuật điện tử				7520119	Kỹ thuật cơ điện tử thông minh và Robot
182	Quách Xuân Trưởng	Nam		TS	Truyền đữ liệu và				7480201	Công nghệ thông tin

					mạng máy tính					
183	Phùng Trung Nghĩa	Nam	Phó giáo sư	TS	Khoa học thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
184	Phùng Thế Huân	Nam		THS	Khoa học máy tính				7480101	Khoa học máy tính
185	Trần Quang Quý	Nam		TS	Điều khiển trong các hệ thống kỹ thuật				7480201	Công nghệ thông tin
186	Trần Quang Huy	Nam		THS	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
187	Trần Phạm Thái Kiên	Nam		THS	Kỹ thuật điện tử và Công nghệ thông tin				7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
188	Phạm Thị Thương	Nữ		THS	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin

189	Phạm Xuân Kiên	Nam		THS	Kỹ thuật phần mềm				7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính
190	Phạm Văn Ngọc	Nam		THS	Công nghệ Điện tử viễn thông				7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
191	Phan Thị Vân Giang	Nữ		TS	Kinh tế nông nghiệp				7480201	Công nghệ thông tin
192	Nguyễn Văn Thắng	Nam		THS	Công nghệ Điện tử viễn thông				7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính
193	Nguyễn Văn Núi	Nam		TS	Khoa học và Kỹ thuật máy tính				7480103	Kỹ thuật phần mềm
194	Nguyễn Văn Cường	Nam		THS	Kỹ thuật điện tử				7520119	Kỹ thuật cơ điện tử thông minh và Robot
195	Nguyễn Tuấn	Nam		TS	Khoa học				7480103	Kỹ thuật phần

	Anh				máy tính					mềm
196	Phạm Thị Liên	Nữ		THS	Hệ thống thông tin				7510212	Công nghệ ô tô và giao thông thông minh
197	Phạm Thị Hồng Anh	Nữ		THS	Tự động hóa				7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
198	Phạm Thành Nam	Nam		TS	Công nghệ thông tin và Khoa học máy tính				7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính
199	Nguyễn Vũ Kiều Vân	Nữ		THS	Tiếng Anh				7480103	Kỹ thuật phần mềm
200	Nguyễn Vôn Dim	Nam		TS	Hệ thống cơ khí và vật liệu				7520119	Kỹ thuật cơ điện tử thông minh và Robot
201	Phạm Hồng	Nam		THS	Khoa học				7510301	Công nghệ kỹ thuật điện,

	Việt				máy tính					điện tử
202	Phạm Đức Long	Nam		TS	Đảm bảo cho máy tính và Hệ thống tính toán				7480103	Kỹ thuật phần mềm
203	Trần Hải Thanh	Nam		THS	Công nghệ thông tin				7480101	Khoa học máy tính
204	Trần Duy Minh	Nam		THS	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
205	Trần Đức Sự	Nam	Phó giáo sư	TS	Điện tử				7480103	Kỹ thuật phần mềm
206	Trần Đức Hoàng	Nam		THS	Kỹ thuật y sinh				7520212	Kỹ thuật y sinh
207	Tô Hữu Nguyên	Nam		TS	Bảo đảm toán học cho máy tính và Hệ thống tính				7480103	Kỹ thuật phần mềm

					toán					
208	Trần Thị Thanh Hương	Nữ		THS	Di truyền học				7520212	Kỹ thuật y sinh
209	Trần Văn Khánh	Nam		TS	Khoa học thông tin				7480103	Kỹ thuật phần mềm
210	Trần Văn Dũng	Nam		THS	Kỹ thuật điện, điện tử và Viễn thông				7510212	Công nghệ ô tô và giao thông thông minh
211	Trần Tuấn Việt	Nam		THS	Kỹ thuật điện tử				7510212	Công nghệ ô tô và giao thông thông minh
212	Vũ Thạch Dương	Nam		THS	Kỹ thuật điện tử và Tự động hóa				7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
213	Vũ Chiến Thắng	Nam		TS	Kỹ thuật viễn thông				7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử –

										viễn thông
214	Võ Văn Trường	Nam		THS	Kỹ thuật phần mềm				7480201	Công nghệ thông tin
215	Trần Xuân Trọng	Nam		THS	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa				7510212	Công nghệ ô tô và giao thông thông minh
216	Trương Hà Hải	Nữ		TS	Đảm bảo cho máy tính và Hệ thống tính toán				7480201	Công nghệ thông tin
217	Trịnh Văn Hà	Nam		THS	Khoa học máy tính				7520212	Kỹ thuật y sinh
218	Trịnh Thúy Hà	Nữ		THS	Tự động hóa				7510212	Công nghệ ô tô và giao thông thông minh
219	Vũ Thúy Hằng	Nữ		THS	Kỹ thuật				7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử –

					viễn thông					viễn thông
220	Vũ Thị Oanh	Nữ		THS	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa				7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
221	Vũ Thị Nguyệt	Nữ		THS	KHMT&KTTT				7520119	Kỹ thuật cơ điện tử thông minh và Robot
222	Vũ Xuân Nam	Nam		TS	Hệ thống thông tin quản lý				7480103	Kỹ thuật phần mềm
223	Vũ Vinh Quang	Nam		TS	Đảm bảo cho máy tính và Hệ thống tính toán				7480201	Công nghệ thông tin
224	Vũ Văn Diện	Nam		THS	Truyền dữ liệu và mạng máy tính				7320104	Truyền thông đa phương tiện

225	Trương Thị Phương	Nữ		THS	Báo chí				7320106	Công nghệ truyền thông
226	Phạm Kim Thoa	Nữ		THS	Ngôn ngữ học				7320106	Công nghệ truyền thông
227	Phạm Thị Hồng Nhung	Nữ		THS	Ngôn ngữ				7320106	Công nghệ truyền thông
228	Nguyễn Tú An	Nữ		THS	Quaản trị truyền thông				7320106	Công nghệ truyền thông
229	Nguyễn Văn Giáp	Nam		THS	Khoa học máy tính				7310112	Kinh tế số
230	Phan Thị Thanh Huyền	Nữ		THS	Kế toán				7310112	Kinh tế số
231	Phan Thị Hiền	Nữ		THS	Hệ thống thông tin quản lý				7310112	Kinh tế số
232	Phan Thị Cúc	Nữ		THS	Công nghệ thông tin				7320106	Công nghệ truyền thông

233	Nguyễn Thị Linh	Nữ		THS	Công nghệ thông tin				7320104	Truyền thông đa phương tiện
234	Nguyễn Thị Kim Tuyến	Nữ		THS	Quản lý Hệ thống thông tin				7310112	Kinh tế số
235	Nguyễn Thu Hương	Nữ		THS	Khoa học máy tính				7310112	Kinh tế số
236	Nguyễn Thu Hằng	Nữ		THS	Quản lý Hệ thống thông tin				7310112	Kinh tế số
237	Nguyễn Thị Tính	Nữ		THS	Công nghệ thông tin				7320104	Truyền thông đa phương tiện
238	Nguyễn Lan Oanh	Nữ		THS	Khoa học máy tính				7320104	Truyền thông đa phương tiện
239	Nguyễn Thị Hằng	Nữ		TS	Kinh tế phát triển				7310112	Kinh tế số
240	Nguyễn Thị Hải Anh	Nữ		TS	Văn học Việt Nam				7320106	Công nghệ truyền thông

241	Nguyễn Quang Hiệp	Nam		THS	Công nghệ thông tin				7320104	Truyền thông đa phương tiện
242	Mã Văn Thu	Nam		THS	Công nghệ thông tin				7320104	Truyền thông đa phương tiện
243	Lý Thu Trang	Nữ		THS	Quản lý Hệ thống thông tin				7310112	Kinh tế số
244	Đỗ Thị Chi	Nữ		THS	Công nghệ thông tin				7320106	Công nghệ truyền thông
245	Đỗ Thị Bích Loan	Nữ		THS	Quan hệ công chúng				7320106	Công nghệ truyền thông
246	Đỗ Thị Bắc	Nữ		TS	Cơ sở toán học cho tin học				7320104	Truyền thông đa phương tiện
247	Đỗ Thị Quyên	Nam		THS	Kinh doanh thương mại				7310112	Kinh tế số

248	Dương Thị Quy	Nữ		THS	Công nghệ thông tin				7320106	Công nghệ truyền thông
249	Lã Thùy Linh	Nữ		THS	Báo chí				7320106	Công nghệ truyền thông
250	Hà Mỹ Trinh	Nam		THS	Khoa học máy tính				7320104	Truyền thông đa phương tiện
251	Hà Mạnh Hùng	Nam		THS	Công nghệ thông tin và Truyền thông - Truyền thông đa phương tiện				7320104	Truyền thông đa phương tiện
252	Lê Sơn Thái	Nam		THS	Công nghệ thông tin				7320104	Truyền thông đa phương tiện
253	Lê Thu Trang	Nữ		THS	Khoa học máy tính				7310112	Kinh tế số

Phục lục 02: Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Giảng dạy môn chung	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp(bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
1	Nguyễn Thị Thành	Nữ		THS	Mỹ thuật		7210403	Thiết kế đồ họa		
2	Dương Văn Chung	Nam		THS	Mỹ thuật		7210403	Thiết kế đồ họa		
3	Nguyễn Lộc	Nam		THS	Mỹ thuật		7210403	Thiết kế đồ họa		
4	Nguyễn Gia Bảy	Nam		THS	Mỹ thuật		7210403	Thiết kế đồ		

								họa		
5	Dương Thu Trang	Nữ		THS	Lý luận và lịch sử mỹ thuật ứng dụng		7210403	Thiết kế đồ họa		
6	Vương Thu Ngân	Nữ		ĐH	Kỹ thuật thông tin truyền thông		7480201	Công nghệ thông tin	6	VNPT Sơn La
7	Vũ Tuấn Anh	Nam		ĐH	Kỹ thuật viễn thông		7480201	Công nghệ thông tin	5	VNPT Sơn La
8	Lương Sơn Tùng	Nam		ĐH	Điện tử viễn thông		7480201	Công nghệ thông tin	8	VNPT Sơn La
9	Hoàng Khánh Linh	Nam		ĐH	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông	6	VNPT Sơn La

								tin		
10	Nguyễn Xuân Lĩnh	Nam		ĐH	Kỹ thuật phần mềm		7480201	Công nghệ thông tin	6	VNPT Sơn La
11	Phan Thành Hưng	Nam		THS	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin	9	VNPT Sơn La
12	Nguyễn Văn Dũng	Nam		ĐH	Điện tử viễn thông		7480201	Công nghệ thông tin	19	VNPT Sơn La
13	Tạ Duy Công	Nam		THS	Toán tin ứng dụng		7480201	Công nghệ thông tin	13	CĐPTTH I
14	Đặng Ngọc Hà	Nam		THS	Điện tử viễn thông		7480201	Công nghệ thông	13	CĐPTTH I

								tin		
15	Phạm Xuân Kiều	Nam		THS	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin	17	CĐPTTH I
16	Lê Văn Thành	Nam		THS	Truyền dữ liệu và mạng máy tính		7480201	Công nghệ thông tin	22	VNPT Sơn La
17	Nguyễn Anh Văn	Nam		ĐH	Điện tử viễn thông		7480201	Công nghệ thông tin	6	Công ty TNHH USOL Việt Nam
18	Trịnh Hồng Chương	Nam		ĐH	Điện tử viễn thông		7480201	Công nghệ thông tin	11	Công ty TNHH USOL Việt Nam
19	Bùi Thị Thu Phương	Nữ		ĐH	Tin học quản lý		7480201	Công nghệ thông	13	Công ty TNHH USOL Việt

								tin		Nam
20	Đỗ Quốc Trung	Nam		ĐH	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin	13	Công ty TNHH USOL Việt Nam
21	Hoàng Tiến Trung	Nam		THS	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin	14	Công ty TNHH USOL Việt Nam
22	Lê Quang Minh	Nam		TS	Máy tính và Hệ thống tính toán		7480201	Công nghệ thông tin	13	Viện CNTT

Phụ lục 03: Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
1	Phòng thực hành C4.101	Máy vi tính: 36 chiếc	Khối ngành II, III, V, VII
2	Phòng thực hành C4.102	Máy vi tính: 36 chiếc	Khối ngành II, III, V, VII

3	Phòng thực hành C4.201	Máy vi tính: 36 chiếc	Khối ngành II, III, V, VII
4	Phòng thực hành C4.202	Máy vi tính: 36 chiếc	Khối ngành II, III, V, VII
5	Phòng thực hành C4.203	Máy vi tính: 36 chiếc	Khối ngành II, III, V, VII
6	Phòng thực hành C4.301	Máy vi tính: 36 chiếc	Khối ngành II, III, V, VII
7	Phòng thực hành C4.302	Máy vi tính: 36 chiếc	Khối ngành II, III, V, VII
8	Phòng thực hành C4.303	Máy vi tính: 36 chiếc	Khối ngành II, III, V, VII
9	Phòng thực hành C6. 202	Máy vi tính: 36 chiếc	Khối ngành II, III, V, VII
10	Phòng thực hành C6.203	Máy vi tính: 36 chiếc	Khối ngành II, III, V, VII
11	Phòng thực hành C6.206	Máy vi tính: 36 chiếc	Khối ngành II, III, V, VII
12	Phòng thực hành C6.207	Máy vi tính: 36 chiếc	Khối ngành II, III, V, VII
13	Phòng thực hành C6.307	Máy vi tính: 36 chiếc	Khối ngành II, III, V, VII
14	Phòng Lab Samsung	Máy chiếu: 1 chiếc, Máy in: 1 chiếc,Máy tính xách tay: 25 chiếc	Nhóm ngành Công nghệ Thông tin
15	Phòng học + thực hành Mạng & Truyền thông	Cisco Router (4) Cisco Firewall ASA (1)	Nhóm ngành Công nghệ Thông tin

		Cisco Switch layer 2 (4) Cisco Switch layer 3 (3) Server HP (1) Server IBM (1) Máy tính (12)	
16	Phòng thực hành Khoa học dữ liệu	02 máy chủ 15 máy tính để bàn Máy chiếu Hệ thống lưu trữ	Khối ngành V
17	Phòng thực hành 501: Phòng thực hành kỹ thuật điện - điện tử	Tên thiết bị 1: Hệ thống lập trình trên nền tảng Arduino Tên thiết bị 2: San bàn đèn giao thông Tên thiết bị 3: Module xử lý ảnh Tên thiết bị 4: Module đường dây dài Tên thiết bị 5: Module cảm biến công nghiệp	Phòng thực hành kỹ thuật điện - điện tử

		Tên thiết bị 6: Module ghép nối ngoại vi	
18	Phòng thực hành 502: Kỹ thuật lập trình công nghiệp	Tên thiết bị 1: Mô hình hệ thống SCADA Tên thiết bị 2: Module lập trình PLC S7-300 Tên thiết bị 3: Module điều khiển nhiệt độ Tên thiết bị 4: Module cảm biến đo lưu lượng Tên thiết bị 5: Module biến tần OMI-15 Tên thiết bị 6: Module điều khiển thang máy	Kỹ thuật lập trình công nghiệp
19	Phòng thực hành 503: Trang bị điện - máy điện	Tên thiết bị 1: Module máy phát một chiều Tên thiết bị 2: Module máy phát động cơTên thiết bị 3: Module trang bị điện máy mài Tên thiết bị 4: Module trang bị điện máy phay Tên thiết bị 5: Module điện tử công suất	Ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử Ngành Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá

20	Phòng thực hành 506: Robotic - CNC	Tên thiết bị 1: Máy CNC Tên thiết bị 2: Máy In 3D Tên thiết bị 3: Module Robot	Ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử Ngành Công nghệ kỹ thuật điều khiển và từ động hoá
21	Phòng thực hành 507: Tự động hóa quá trình sản xuất	Tên thiết bị 1: Hệ thống cầu trục Tên thiết bị 2: Hệ thống cân băng định lượng Tên thiết bị 3: Dây truyền sản xuất linh hoạt	Ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử Ngành Công nghệ kỹ thuật điều khiển và từ động hoá
22	Phòng thực hành C5. 106 Phòng Thực hành Công nghệ ô tô và hệ thống cảm biến	Mô hình đào tạo bộ máy bổ cắt của hệ thống hybrid xe toyota Prius (zvw30, xe hiện hành) Mô hình đào tạo thực hành tổng hợp ô tô Mô hình đào tạo thực hành động cơ xăng Toyota 4GR-FSE Mô hình đào tạo Động cơ xăng Toyota 4S-FE	Phòng Thực hành Công nghệ ô tô và hệ thống cảm biến
23	Phòng mỹ thuật C6. 701 - 707	Giá vẽ (35 chiếc)	Khối ngành II

		Khối mẫu vẽ (57 khối) Khung kính (14 chiếc) Vải bầy mẫu (25 mảnh) Tượng vôn te (2 tượng) Khối cơ bản trụ (3 khối) Tượng toàn thân nữ (3 tượng) Tượng toàn thân nam (3 tượng) Tượng bán thân nữ (3 tượng) Tượng bán thân nam (2 tượng) Tượng bán chân dung nữ (2 tượng) Tượng bán chân dung nam (2 tượng) Đầu tượng nữ già (2 đầu) Đầu tượng nam già (2 đầu) Đầu tượng nam trẻ (2 đầu) Đầu tượng nữ trẻ (2 đầu)	

		Đầu tượng vạt mảng (2 đầu) Khối ngũ quan sọ (3 khối) Khối ngũ quan miệng (3 khối) Khối ngũ quan tai (3 khối) Khối ngũ quan mũi (3 khối) Khối ngũ quan mắt (3 khối) Khối cơ bản lục giác (3 khối) Khối cơ bản tròn (6 khối) Khối cơ bản vuông (3 khối) Bục mẫu người (1 bục) Bục mẫu tĩnh vật (1 bục)	
24	Phòng Thực tại ảo C5.204	Bộ lưu điện (2 bộ) Camera (3 chiếc) Dàn âm thanh (1 dàn) Đầu kỹ thuật số (1 đầu)	Khối ngành II

		Kính 3D (1 chiếc) Linh kiện máy tính (17 chiếc) Máy ảnh (1 chiếc) Máy in (1 chiếc) Máy quét ảnh (1 chiếc) Máy vi tính (4 chiếc) Phần mềm (2 phần mềm) Phông chiếu (1 chiếc) Thiết bị kiểm soát thư viện RFID (1 chiếc) Thiết bị mạng (2 chiếc) Tivi (1 chiếc) Tủ mạng (1 tủ) Welcome (1 cái)	
25	Phòng thực hành Điện tử và Kỹ thuật số: C6.401	Tên thiết bị 1: Module AE 101 Thực tập về diode Tên thiết bị 2: Module AE 102 Thực tập về	Ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông

		transistor Tên thiết bị 3: Module AE 103 Thực tập về transistor Tên thiết bị 4: Module AE 104 Thực tập về dao động Tên thiết bị 5: Module AE105 Thực tập về dao động Tên thiết bị 6: Module DE 201 Thực tập về cổng logic Tên thiết bị 7: Module DE 202 Thực tập về cổng logic Tên thiết bị 8 :Module DE 203 Thực tập về ứng dụng cổng logic Tên thiết bị 9: Module DE 204 Thực tập về bộ giải mã và mã hóa Tên thiết bị 10: Module DE 205 Thực hành về bộ so sánh số và sơ đồ đếm Tên thiết bị 11: Module AE 107 Thực hành	

		về bộ KĐTT Tên thiết bị 12: Module AE 108 Thực hành về bộ KĐTT Tên thiết bị 13: AE 111 Thực hành về bộ ổn thế Tên thiết bị 14: Module AE 112 Thực tậm về bộ chuyển mạch tương tự Tên thiết bị 15: Module DE 206 Thực hành về bộ chuyển mạch hợp kênh, phân kênh Tên thiết bị 16: Module DE 208 Thực tập về sơ đồ trigger và bộ ghi Tên thiết bị 17: Module DE 209 Thực tập về sơ đồ trigger và bộ ghTên thiết bị 18: Module DE 210 Thực tập về sơ đồ trigger và bộ ghi	
26	Phòng thực hành Vi xử lý và Vi điều khiển: C6.402	Tên thiết bị 1: Module thực hành vi điều khiển LMD Tên thiết bị 2: Module thực hành các loại	Ngành Công nghệ kỹ thuật máy tính

		cảm biến Tên thiết bị 3: Module thực hành đo đặc trưng V/A của Diode Tên thiết bị 4: Module thực hành giao tiếp máy tính 8255 Tên thiết bị 5: Module thực hành PIC Tên thiết bị 6: Thiết bị thực hành mạng LAN. Tên thiết bị 7: Module thực hành CPLD và FPGA.	
27	Phòng thực hành Y sinh và hệ nhúng: C6.403	Tên thiết bị 1: Module khuếch đại tín hiệu y sinh Tên thiết bị 2: Module mạch lọc tương tự dùng trong xử lí tín hiệu y sinh Tên thiết bị 3: Module mạch sử lí tín hiệu y sinh thông dụng Tên thiết bị 4: Module mạch cảm biến trong đo lường y sinh	Ngành Kỹ thuật Y sinh

		Tên thiết bị 5: Module đo tín hiệu điện tim Tên thiết bị 6: Module tạo xung tín hiệu điện trị liệu Tên thiết bị 7: Module điện tâm đồ - điện não đồ Tên thiết bị 8: Module đo nhịp tim - nhiệt độ hô hấp Tên thiết bị 9: Module Đo điện trở da Galvanic Tên thiết bị 10: Module đo thính lực Tên thiết bị 11: Module kích thích dây thần kinh điện qua da Tên thiết bị 12: Module liệu pháp từ - liệu pháp laze - liệu pháp siêu âm Tên thiết bị 13: Module kiểm tra huyết áp Tên thiết bị 14: Module điện chuyển ion	
28	Phòng thực hành Xưởng C6. 407	Tên thiết bị 1: Các loại linh kiện điện tử	Ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử -

		Tên thiết bị 2: Các loại thiết bị đo như đồng hồ số, dao động ký Tên thiết bị 3: Máy vi tínhTên thiết bị 4: Bo mạch test, bo đồng Tên thiết bị 5: Hộp công cụ sửa chữa đa năng Tên thiết bị 6: Máy khoan, máy cắt	viễn thông Ngành Công nghệ kỹ thuật máy tính
29	Phòng thực hành Viễn thông C6.406	Tên thiết bị 1: Bộ thí nghiệm về dao động Sin tần số thấp Tên thiết bị 2: Bộ thí nghiệm về dao động cao tần Tên thiết bị 3: Bộ thí nghiệm về chuyển mạch tương tự Tên thiết bị 4: Bộ thí nghiệm điều chế - dải điều chế AM / FM Tên thiết bị 5: Bộ thí nghiệm đường truyền sóng Tên thiết bị 6: Bộ thí nghiệm về phương	Ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông

		pháp điều chế - dải điều chế PCM Tên thiết bị 7:Thí nghiệm về tổng đài điện thoại dàn trải Tên thiết bị 8: Bộ thí nghiệm bộ lọc thụ động - tích cực Tên thiết bị 9: Bộ thí nghiệm điều chế - dải điều chế PAM Tên thiết bị 10: Bộ thí nghiệm điều chế - dải điều chế pha Tên thiết bị 11: Bộ thí nghiệm điều chế - dải điều chế ASK, FSK, PSK, QAM, QPSK Tên thiết bị 12: Bộ thí nghiệm điều chế - dải điều chế Linear Tên thiết bị 13: Bộ thí nghiệm về sợi quang Tên thiết bị 14: Bộ TN về Antena	